

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

PHỤ LỤC 12

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP,
THOÁT NƯỚC TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ
2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Bắc Giang 10- 2020

PHỤ LỤC

Phần I	1
HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC	1
I. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC	1
1. Hiện trạng hạ tầng cấp nước	1
1.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt:.....	1
1.2. Hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp và Cụm công nghiệp	15
2. Thực trạng hạ tầng thoát nước thải.....	16
2.1. Thực trạng hệ thống thoát nước thải đô thị.....	16
2.2. Thực trạng hệ thống thoát nước nông thôn.....	18
2.3. Thực trạng thoát nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp	18
II. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	20
1. Kết quả đạt được.....	20
1.1. Cấp nước	20
1.2. Thoát nước.....	20
2. Tồn tại, hạn chế	20
2.1. Cấp nước	20
2.2. Thoát nước.....	21
3. Nguyên nhân.....	21
3.1. Cấp nước	21
3.2. Thoát nước.....	21
PHẦN II	23
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH CẤP, THOÁT NƯỚC TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	23
I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH	23
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	23
1. Quan điểm	23
2. Mục tiêu	23
III. ĐỊNH HƯỚNG CẤP, THOÁT NƯỚC.....	24
1. Định hướng cấp nước	24
1.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:.....	24
1.2. Định hướng cấp nước:	38
2. Định hướng thoát nước thải	72
2.1. Định hướng thoát nước thải các khu đô thị	72
2.2. Định hướng thoát nước cho khu công nghiệp.....	83
2.3. Định hướng thoát nước thải khu vực nông thôn	94

V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT.....	95
1. Nhu cầu sử dụng đất cấp nước sinh hoạt.....	95
2. Nhu cầu sử dụng đất thoát nước thải:.....	97
VI. DANH MỤC ĐẦU TƯ	99
VII. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	103
1. Nhiệm vụ, giải pháp cấp nước:	103
1.1. Bảo vệ nguồn nước:.....	103
1.2. Cấp nước sạch đô thị:	104
1.3. Cấp nước sinh hoạt nông thôn.....	104
2. Giải pháp thoát nước:	104

Phần I

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC

I. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG CẤP, THOÁT NƯỚC

1. Hiện trạng hạ tầng cấp nước

1.1. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt:

a. Tổng quan chung:

Đến nay hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước. Nhu cầu cấp nước về cơ bản đáp ứng yêu cầu. Tính đến thời điểm hiện nay có 16/16 đô thị và 02 Khu công nghiệp có nhà máy cấp nước với tổng công suất thiết kế toàn tỉnh tính trung bình đạt khoảng trên 150.000m³/ngđ; trong đó cấp nước cho đô thị khoảng 74.903m³/ngđ, riêng thành phố Bắc Giang đạt 35.000m³/ngày đêm. Tỷ lệ người dân được cấp nước sạch là 84,04% (riêng thành phố Bắc Giang đạt tỷ lệ 100% tại khu vực nội thành; đạt tỷ lệ khoảng 80% tại các khu vực ngoại thành). Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước trung bình trên 40% ở mức cao. Việc đầu tư chỉ mới quan tâm đến trạm, nhà máy - hệ thống phân phối gồm cải tạo hệ thống cũ, việc mở rộng mạng mới chưa được quan tâm đầy đủ nên công suất khai thác tại nhiều nhà máy nước đạt tỷ lệ thấp so với công suất thiết kế.

b. Hiện trạng cấp nước đô thị:

* Hiện nay tỉnh Bắc Giang có 16/16 đô thị có nhà máy nước cấp nước sạch tập trung, với tổng số là 24 nhà máy, 23 nhà máy hoạt động bền vững, 01 nhà máy hoạt động kém hiệu quả. Tổng công suất các nhà máy nước trong vùng khoảng 111.690 m³/ngđ, trong đó, cấp nước cho đô thị khoảng 70.855 m³/ngày đêm, còn lại là cấp nước cho khu vực nông thôn tại các vùng lân cận. Một số công trình cấp nước tập trung quy mô nhỏ hoạt động không hiệu quả cần bổ sung nước từ các hệ thống cấp nước khác để đảm bảo cung cấp nước cho người dân trên địa bàn. Tỷ lệ dân đô thị trong vùng được cấp nước đạt 100%; với tiêu chuẩn 100-150 lít/người ngày đêm. Nước thất thoát và rò rỉ lớn chiếm tỷ lệ 15%.

Bảng 1: Tổng hợp hiện trạng cấp nước các đô thị năm 2019

TT	Tên đô thị	Quy mô dân số	Loại đô thị	Nhà máy cấp nước		Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước (l/ng.ngđ)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/ng.ngđ)
				Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất cấp nước (m ³ /ngđ)		
1	TP Bắc Giang	186.184	II	35.000	32.000	100%	123
2	Huyện Việt Yên	46.935					
-	Thị trấn Bích Động	16.910	V	9.000	2.200	90%	100

TT	Tên đô thị	Quy mô dân số	Loại đô thị	Nhà máy cấp nước		Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước (l/ng.ngđ)	Tiêu chuẩn cấp nước (l/ng.ng đ)
				Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất cấp nước (m ³ /ngđ)		
-	Thị trấn Nénh	30.025	V		2.000	90%	74
3	Huyện Yên Dũng	16.518					
-	T. trấn Nham Biền	16.518	V	3.750	2.200	80%	117
	Thị trấn Tân An		V				
4	Huyện Hiệp Hòa	29.282					
-	Thị trấn Thắng	19.648	IV	9.500	1.500	56,9%	100
5	Huyện Tân Yên	21.266					
-	T. trấn Cao Thượng	13.223	V	3.000	2.100	84%	100
-	Thị trấn Nhã Nam	8.043	V	750	750	95%	80
6	Huyện Yên Thế	18.738	V				
-	T.trấn Phồn Xương	8.709	V	670	670	97%	80
-	Thị trấn Bồ Hạ	10.029	V	650	650	36%	80
7	H. Lạng Giang	29.599					
-	Thị trấn Vôi	17.359	V	4.000	2.350	100%	96,7
-	Thị trấn Kép	12.240	V	750	560	50%	65
8	Huyện Lục Nam	19.816					
-	Thị trấn Đồi Ngô	19.816	V	3.500	3.000	93%	115
9	Huyện Lục Ngạn	15.318					
-	Thị trấn Chũ	15.318	IV	3.000	930	76%	60
10	Huyện Sơn Động	16.217					
-	Thị trấn An Châu	9.358	V	950	800	48%	60
-	T. trấn Tây Yên Tử	6.859	V	400	0	0%	
	Tổng Cộng	399.873		74.920	51.710		

Ghi chú:

- NMN Bắc Giang cấp nước cho thành phố Bắc Giang khoảng 32.000 m³/ngày đêm; còn lại cấp cho khu công nghiệp Song Khê-Nội Hoàng, Đình Trám, CCN Song Khê, thị trấn Tân An và các vùng phụ cận;

- Nhà máy nước sạch Việt Yên công suất: 9.000 m³/ngày đêm cấp nước cho Thị trấn Bích Động và TT Nénh, Tăng Tiến và vùng phụ cận;

- Công trình cấp nước Hiệp Hòa công suất: 9.500 m³/ngày đêm cấp nước cho thị trấn Thắng và vùng phụ cận;

Bảng 2: Hiện trạng các nhà máy cấp nước đô thị

STT	Tên nhà máy cấp nước	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	
			Tổng	Cấp cho đô thị	Nước mặt	Nước ngầm
I	TP Bắc Giang		64.500	45.000		
1	Nhà máy nước Bắc Giang	TP Bắc Giang	35.000	32.000	x	
2	Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang, TT Vôi huyện Lạng Giang	29.500	13.000	x	
II	Huyện Việt Yên		13.100	4.600		
3	Nhà máy nước sạch Việt Yên	Tăng Tiến, Hồng Thái, Bích Động, thị trấn Nénh, Quảng Minh	9.000	3.000	x	
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Quang Châu huyện Việt Yên	TT Nénh, Quang Châu, Vân Trung, Hoàng Ninh, Hồng Thái, CCN Hoàng Mai, KCN Đình Trám, Việt - Hàn	3.500	1.000	x	
5	Hệ thống cấp nước thị trấn Bích Động	Thị trấn Bích Động	600	600		x
III	Huyện Yên Dũng		15.810	7.220		
6	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neó, huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền, xã Tân Liễu	3.000	3.000	x	
7	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neó, huyện Yên Dũng (cũ)	Thị trấn Nham Biền, xã Tân Liễu	160	160	x	
8	Hệ thống cấp nước sạch liên xã huyện Yên Dũng	TT Nham Biền, Nham Sơn, Tư Mại, Yên Lư, Tiên Phong, Nội Hoàng	12.000	4.000	x	
9	Công trình cấp nước sinh hoạt Dự án sắp xếp bố trí dân cư xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	TT Nham Biền	250	0		x

STT	Tên nhà máy cấp nước	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	
			Tổng	Cấp cho đô thị	Nước mặt	Nước ngầm
10	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phấn Lôi, xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	Thôn Phấn Lôi, TT Nham Biền	100	60		x
11	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Cương xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	Thôn Tân Cương, TT Nham Biền	100	0		x
12	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đông Hương, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	Thôn Đông Hương, TT Nham Biền	200	0		x
IV	Huyện Hiệp Hòa		10.600	4.100		
13	Công trình cấp nước Hiệp Hòa	Thị trấn Thắng, Thái Sơn, Hoàng Vân, Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hoàng An, Thanh Vân	9.500	3.000	x	
14	Hệ thống cấp nước thị trấn Thắng - Hiệp Hòa	Thị trấn Thắng - Hiệp Hòa	1.100	1.100		x
V-	Huyện Tân Yên		3.900	3.900		
15	Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Cao Thượng (CT mới)	TT Cao Thượng, Cao Xá	3.000	3.000	x	
16	Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Cao Thượng (CT cũ)	TT Cao Thượng, Cao Xá	150	150		x
17	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhã Nam	TT Nhã Nam	750	750		x
VI	Huyện Yên Thế		1.320	1.320		
18	Hệ thống cấp nước sinh hoạt TT. Cầu Gồ	Thị trấn Phồn Xương, Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc	670	670	x	

STT	Tên nhà máy cấp nước	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	
			Tổng	Cấp cho đô thị	Nước mặt	Nước ngầm
19	Hệ thống cấp nước SHTT xã Bồ Hạ	Thị trấn Bồ Hạ	650	650	x	
VII	Huyện Lạng Giang		4.750	2.750		
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Yên Mỹ và thị trấn Vôi	Xã Yên Mỹ và thị trấn Vôi	4.000	2.000	x	
21	Hệ thống cấp nước thị trấn Kép	Thị trấn Kép - Lạng Giang	750	750		x
VIII	Huyện Lục Nam		5.500	4.500		
22	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Đồi Ngô	Thị trấn Đồi Ngô	3.500	3.500	x	
23	Công trình cấp nước sinh hoạt TT Lục Nam	TT Đồi Ngô, xã Nghĩa Phương, Huyện Sơn	2.000	1.000	x	
IX	Huyện Lục Ngạn		3.270	3.045		
24	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Chũ	Thị trấn Chũ, xã Nghĩa Hồ	3.000	3.000	x	
25	Hệ thống cấp nước sạch thôn Hồ Sen, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	thôn Hồ Sen, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	29	25		x
26	Hệ thống cấp nước sạch thôn Cầu Cát, xã Nghĩa Hồ - L.Ngạn	thôn Cầu Cát, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	27	20		x
27	Hệ thống cấp nước sạch thôn Mới, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	thôn Mới, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	42	0		x
28	Hệ thống CN sạch thôn Nhập Thành và thôn Ôi, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	thôn Nhập Thành và thôn Ôi, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	86	0		x

STT	Tên nhà máy cấp nước	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)		Nguồn nước	
			Tổng	Cấp cho đô thị	Nước mặt	Nước ngầm
29	Hệ thống cấp nước sạch thôn Nhập Thành 1, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	thôn Nhập Thành 1, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	58	0	x	
30	Hệ thống cấp nước sạch thôn Mới 1, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	thôn Mới 1, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	28	0	x	
X	Huyện Sơn Động		1.915	1.880		
31	Hệ thống cấp nước SH thị trấn An Châu (cũ)	Thị trấn An Châu	270	270	x	
32	Hệ thống cấp nước SH thị trấn An Châu (mới)	Thị trấn An Châu	950	950	x	
33	Hệ thống cấp nước SHTT TT Thanh Sơn	Thị trấn Tây Yên Tử	400	400	x	
34	Công trình nước SHTT thôn Tân Lập, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80	80	x	
35	Công trình nước SHTT thôn Mậu, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80	80	x	
36	Công trình nước SHTT thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80	80	x	
37	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Thông, xã Tuấn Mậu - Sơn Động	thôn Đồng Thông, Thị trấn Tây Yên Tử - Sơn Động	55	20	x	
	Tổng cộng: 37 công trình		124.665	78.315		

Hình 1: Nhà máy nước, trạm bơm hiện trạng



Nhà máy nước sạch Việt Yên



Trạm bơm cấp 1

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh hiện có Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang có công suất cấp nước 29.500 m³/ngày đêm, Nguồn nước thô được khai thác trên Sông Thương tại đập dâng Kè Sơn. Nước từ đập dâng Kè Sơn là nguồn nước được chảy từ thượng nguồn sông Thương và 1 phần được điều tiết từ hồ Cấm Sơn về phía hạ nguồn, cung cấp nước cho TP Bắc Giang, huyện Lạng Giang và các khu, cụm công nghiệp dọc tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Vân Trung, KCN Đình Trám, CCN Hoàng Mai...).

Nhận xét: Đa phần các đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đều đã được đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch. Tuy nhiên hệ thống đường ống cấp nước tại các đô thị được xây dựng đã lâu, một số bị xuống cấp gây tổn thất lãng phí lớn cần phải thay thế và sửa chữa.

c. Hiện trạng cấp nước nông thôn:

Nguồn nước cấp cho sinh hoạt trên toàn tỉnh Bắc Giang chủ yếu từ các nguồn nước mặt, nước mưa và nước ngầm, tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,28%, tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo QCVN 02: 2009/BYT đạt 76,29%. Loại công trình cấp nước chủ yếu đang sử dụng bao gồm công trình cấp nước nhỏ lẻ và công trình cấp nước tập trung, cụ thể:

- Thực trạng nguồn cấp nước nhỏ lẻ

Theo báo cáo Bộ chỉ số nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Bắc Giang năm 2019, dân số nông thôn sử dụng nước HVS từ các công trình nhỏ lẻ chiếm 82,06%. Theo kết quả xét nghiệm chất lượng nước của các công trình nhỏ lẻ hộ gia đình tỉnh Bắc Giang năm 2019, có 62,02% dân số nông thôn sử dụng nước nhỏ lẻ đạt QCVN 02:2009/BYT .

- Thực trạng công trình cấp nước tập trung

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay có 108 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn đưa vào sử dụng, trong đó: 104 công trình được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và 04 công trình được đầu tư 100% vốn doanh nghiệp. Đến nay có khoảng 85 xã được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung (trong đó có 52 công trình cấp nước tự chảy nhỏ lẻ, hoạt động không ổn định, nhiều công trình không còn hoạt động) còn lại khoảng 99 xã chưa có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.

Trong tổng số 108 công trình: Số công trình đang hoạt động bền vững là 28 công trình, chiếm 25,9%; số công trình đang hoạt động trung bình là 25 công trình, chiếm 23,1%; 33 công trình hoạt động kém hiệu quả chiếm 30,6%; 22 công trình không hoạt động chiếm 20,4% (chi tiết xem phụ lục cấp nước 1)

Theo kết quả xét nghiệm chất lượng nước của các công trình cấp nước tập trung tỉnh Bắc Giang năm 2019, có 45/77 mẫu đạt QCVN 02:2009, tương đương với 58,44%, trong đó chỉ tiêu vi sinh đạt 81,9% (59/72 mẫu), chỉ tiêu hóa lý đạt 100% (79/79 mẫu). Trong số 13 công trình không đạt theo QCVN 02:2009 có tới 9/13 công trình là công trình cấp nước tự chảy.

Bảng 3: Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước sạch tập trung

STT	Địa phương	ĐVT	Giai đoạn 2015-2019				
			2015	2016	2017	2018	2019
A	Đô thị						
1	H.Sơn Động	%	85	80,01	80,33	84	80
2	H.Lục Ngạn	%	79,6	78,7	79,05	82,6	85,5
3	H.Lục Nam	%	66,7	67	67,8	70,4	80
4	Tp.Bắc Giang	%	100	100	100	100	100
5	H.Lạng Giang	%	15,5	14,74	15,2	36,9	39,1
6	H.Yên Dũng	%	52	52	52,7	54,6	87,4
7	H.Việt Yên	%	21,7	21,98	22,3	23,1	35
8	H.Hiệp Hòa	%	68	70	70,6	73,5	95,3
9	H. Yên Thế	%	76	75,5	76,1	79,3	86,5
10	H.Tân Yên	%	60	50,08	50,45	52,6	60

Bảng 4 Hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Ghi chú
I	Huyện Yên Dũng		4.831	2.105	
1	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng	xã Tiên Dũng, Cảnh Thụy	1.200	800	
2	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng	Đồng Việt, Đức Giang, Tư Mại	721	850	
3	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	xã Tư Mại	240	0	

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Ghi chú
4	Trạm cấp nước xã Lão Hộ	Xã Lão Hộ, thị trấn Tân An, xã Quỳnh Sơn, Yên Dũng	600	250	
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	Xã Hương Gián	370	0	
6	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Gáo, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	Thôn gáo, xã Hương Gián	100	0	
7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Phúc, Yên Dũng	Xã Đồng Phúc	1.100	175	
8	Công trình Trạm cấp nước sạch thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên, thôn Hồng Sơn xã Lăng Sơn	500	30	
II-	Huyện Lục Nam		2.776	785	
9	Công trình cấp nước sinh hoạt TT xã Cương Sơn	Xã Cương Sơn	1.500	500	
10	Công trình cấp nước SHTT thôn Lâm, Trường Sơn	Thôn Lâm	102	0	
11	Công trình cấp nước SHTT bản Vua Bà xã Trường Sơn	bản Vua Bà xã Trường Sơn	56	0	
12	Công trình cấp nước SHTT thôn Mương Làng, Suối Ván xã Nghĩa Phương	Mương Làng, Suối Ván xã Nghĩa Phương	114	60	
13	Công trình cấp nước SHTT Đồng Vành 1, Đồng Vành 2, xã Lục Sơn	Đồng Vành 1, Đồng Vành 2, xã Lục Sơn	150	0	
14	Công trình cấp nước SHTT thôn Khe Nghè, xã Lục Sơn	Thôn Khe Nghè, xã Lục Sơn	30	0	
15	Công trình cấp nước SHTT thôn Trại Cao xã Lục Sơn	Thôn Trại Cao xã Lục Sơn	45	0	
16	Công trình CN SHTT thôn Nghè, Bãi Dài và Chùa, xã Huyền Sơn - Lục Nam	Thôn Nghè, Bãi Dài và Chùa, xã Huyền Sơn - Lục Nam	90	0	
17	Công trình cấp nước SHTT thôn Trại Găng, xã Vô Tranh - Lục Nam	Thôn Trại Găng, xã Vô Tranh	100	55	
18	Công trình cấp nước SHTT thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh - Lục Nam	thôn Bắc Máng, xã Vô	90	50	

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế (m3/ngđ)	Ghi chú
		Tranh - Lục Nam			
19	Công trình cấp nước SHTT thôn Ao Sen, xã Vô Tranh - Lục Nam	thôn Ao Sen, xã Vô Tranh - Lục Nam	120	65	
20	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Phú, Lục Nam	xã Đông Phú, Lục Nam	156	0	
21	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Lục Sơn, Lục Nam	xã Lục Sơn, Lục Nam	223	55	
22	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đông Hưng và Đông Phú, huyện Lục Nam	Đông Hưng, Đông Phú;	1200		HT2021
23	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Khám Lạng, Chu Điện, Phương Sơn, huyện Lục Nam	Khám Lạng, Chu Điện, Phương Sơn	4000		HT2021
III-	Huyện Lạng Giang		2.170	670	
24	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Đình - Lạng Giang	xã Tân Đình - Lạng Giang	1.680	520	
25	Hệ thống cấp nước tập trung xã An Hà - Lạng Giang	xã An Hà - Lạng Giang	490	150	
IV	Huyện Yên Thế		1428	90	
26	Công trình cấp nước SHTT liên xã Đồng Hưu - Đồng Kỳ	Đồng Kỳ, Yên Thế	750	0	
27	Công trình cấp nước SHTT bản Chay, xã Canh Nậu - Yên Thế	bản Chay, xã Canh Nậu	160	0	
28	Công trình cấp nước SHTT bản Đình, xã Canh Nậu - Yên Thế	bản Đình, xã Canh Nậu - Yên Thế	50	0	
29	Công trình cấp nước SHTT bản Ven, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Ven, xã Xuân Lương - Yên Thế	105	25	
30	Công trình CN SHTT bản Thượng Đồng, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Thượng Đồng, xã Xuân Lương - Yên Thế	154	25	
31	Công trình cấp nước SHTT bản Xoan, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Xoan, xã Xuân Lương - Yên Thế	149	40	
32	CTCN SHTT thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ - Yên Thế	thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ - Yên Thế	60	0	

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Ghi chú
33	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Tiến và Đồng Vương, huyện Yên Thế	Xã Tam Tiến và Đồng Vương	1.500		HT 2021
34	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Yên Thế	xã Tam Hiệp, Tân Hiệp	1.300		HT 2020
V	Huyện Việt Yên		2.730	1.750	
35	Công trình cấp nước xã Tăng Tiến - Việt Yên	xã Tăng Tiến	700	420	
36	Công trình cấp nước thôn Yên Viên, xã Vân Hà - Việt Yên	thôn Yên Viên, xã Vân Hà - Việt Yên	180	180	
37	Hệ thống CN SHTT xã Hoàng Ninh - Việt Yên	Hoàng Ninh	1.850	1.150	
VI	Huyện Hiệp Hòa		15.100	3.550	
38	Trạm nước sạch xã Quang Minh	xã Quang Minh	800	250	
39	Hệ thống cấp nước SHTT xã Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	xã Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	1.500	450	
40	Hệ thống CN sinh hoạt nông thôn xã Mai Đình, Hiệp Hòa	xã Mai Đình, Hiệp Hòa	800	150	
41	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đại Thành, Hợp Thịnh	xã Đại Thành, Hợp Thịnh	3.000		HT 2021
42	Nhà máy nước sạch Hiệp Hòa	Đông Lỗ, Đoàn Bái, Lương Phong	9.000	2700	
VII	Huyện Sơn Động		5.959	2.446	
43	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Bãi Chợ, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Bãi Chợ, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	50	50	
44	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tuấn Đạo - Sơn Động	xã Tuấn Đạo - Sơn Động	650	200	
45	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Sây, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Sây, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	150	140	
46	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Dương Hưu - Sơn Động	xã Dương Hưu - Sơn Động	600	170	
47	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Long Sơn - Sơn Động	xã Long Sơn - Sơn Động	990	200	
48	Hệ thống cấp nước SH thôn Nhân Định, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Nhân Định, xã Yên	102	70	

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế (m3/ngđ)	Ghi chú
		Định - Sơn Động			
49	Hệ thống cấp nước SH thôn Chùa, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Chùa, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	150	150	
50	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Chu, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Đồng Chu, xã Yên Định - Sơn Động	30	25	
51	Hệ thống cấp nước SH thôn Khe Tấu, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Khe Tấu, xã Yên Định - Sơn Động	250	160	
52	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Lái và thôn Hai, xã An Bá - Sơn Động	thôn Lái và thôn Hai, xã An Bá - Sơn Động	295	90	
53	Công trình SHTT thôn Đồng Dầu, xã An Bá - Sơn Động	thôn Đồng Dầu, xã An Bá - Sơn Động	30	15	
54	Công trình cấp nước SHTT thôn Tấu, xã Long Sơn - Sơn Động	thôn Tấu, xã Long Sơn - Sơn Động	75	29	
55	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Nghèo - Lăn Chè, xã Tuấn Đạo - S.Động	thôn Nghèo - Lăn Chè, xã Tuấn Đạo - S.Động	90	90	
56	Hệ thống cấp nước SHTT xã An Lập - Sơn Động	xã Vĩnh An, Lệ Viễn	630	400	
57	Công trình cấp nước SHTT thôn Hắng, xã Vĩnh Khương - Sơn Động	thôn Hắng, xã Vĩnh An - Sơn Động	20	0	
58	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Mạn, xã Vĩnh Khương - S.Động	thôn Đồng Mạn, xã Vĩnh An - S.Động	25	15	
59	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Tang, xã Vĩnh Khương - S.Động	thôn Đồng Tang, xã Vĩnh An - S.Động	15	10	
60	Công trình cấp nước SHTT thôn Ao Bồng, xã Vĩnh Khương - Sơn Động	thôn Ao Bồng, xã Vĩnh An - Sơn Động	57	57	
61	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hữu Sản - Sơn Động	xã Hữu Sản - Sơn Động	396	180	
62	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lệ Viễn - Sơn Động	xã Lệ Viễn - Sơn Động	160	20	

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế (m3/ngđ)	Ghi chú
63	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã An Lạc - Sơn Động	An Lạc - Sơn Động	329	20	
64	Công trình cấp nước SHTT thôn Nà Ó, xã An Lạc - Sơn Động	thôn Nà Ó, xã An Lạc - Sơn Động	50	40	
65	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Bầy, xã An Lạc - Sơn Động	thôn Đồng Bầy, xã An Lạc - Sơn Động	36	10	
66	Công trình cấp nước SHTT thôn Bài, xã An Lạc - Sơn Động	thôn Bài, xã An Lạc - Sơn Động	20	0	
67	Công trình cấp nước SHTT thôn Chao, xã An Lập - Sơn Động	thôn Chao, xã Vĩnh An - Sơn Động	40	0	
68	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Tam Hiệp, xã An Lập - Sơn Động	thôn Tam Hiệp, xã Vĩnh An - Sơn Động	75	50	
69	Công trình cấp nước SHTT thôn Khả, xã Vân Sơn - Sơn Động	thôn Khả, xã Vân Sơn - Sơn Động	107	68	
70	Công trình cấp nước SHTT thôn Gà, xã Vân Sơn - Sơn Động	thôn Gà, xã Vân Sơn - Sơn Động	107	35	
71	Công trình cấp nước SHTT thôn Khe Ang, xã Vân Sơn - Sơn Động	thôn Khe Ang, xã Vân Sơn - Sơn Động	35	0	
72	Công trình cấp nước SHTT thôn Nà Hin, xã Vân Sơn - Sơn Động	thôn Nà Hin, xã Vân Sơn - Sơn Động	35	0	
73	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Hà, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Đồng Hà, xã Yên Định - Sơn Động	75	25	
74	HT cấp nước khu tái định cư tập trung TB1 xã Tuấn Đạo - Sơn Động	xã Tuấn Đạo - Sơn Động	96	32	
75	CT CN SHTT thôn Đông Tuấn, Bảo Tuấn, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Đông Tuấn, Bảo Tuấn, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	34	30	
76	Công trình cấp nước SHTT thôn Am, xã Bồng Am- Sơn Động	thôn Am, xã Tuấn Đạo- Sơn Động	35	5	
77	Công trình cấp nước SHTT thôn Gà, xã Thanh Luận - Sơn Động	thôn Gà, xã Thanh Luận - Sơn Động	65	60	

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế (m3/ngđ)	Ghi chú
78	Công trình cấp nước SHTT thôn Náng, xã Thanh Luận - Sơn Động	thôn Náng, xã Thanh Luận - Sơn Động	55	0	
VIII	Huyện Lục Ngạn		5.192	165	
79	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phong Minh - Lục Ngạn	xã Phong Minh - Lục Ngạn	350	70	
80	Hệ thống cấp nước SHTT liên xã Phong Vân, Phong Minh - Lục Ngạn	xã Phong Vân, Phong Minh - Lục Ngạn	400	15	
81	Công trình cấp nước SHTT thôn Đèo Gia - Cống Luộc, xã Đèo Gia - L.Ngạn	thôn Đèo Gia - Cống Luộc, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	370	50	
82	Công trình CN SHTT thôn Na Lang, xã Phong Minh - Lục Ngạn	thôn Na Lang, xã Phong Minh - Lục Ngạn	80	0	
83	Công trình CN SHTT thôn Bả - Ao Vương, xã Cẩm Sơn - Lục Ngạn	thôn Bả - Ao Vương, xã Cẩm Sơn - Lục Ngạn	160	0	
84	Công trình cấp nước SHTT thôn Hòa Trong, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Hòa Trong, xã Tân Lập - Lục Ngạn	400	0	
85	Công trình cấp nước SHTT thôn Luồng, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Luồng, xã Tân Lập - Lục Ngạn	170	0	
86	Công trình cấp nước SHTT thôn Thuận A, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thuận A, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	246	30	
87	Công trình cấp nước SHTT thôn Thích, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thích, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	23	0	
88	Công trình cấp nước SHTT thôn Vách, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Vách, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	50	0	
89	Công trình cấp nước SHTT thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	19	0	
90	Công trình cấp nước SHTT thôn Thung, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	thôn Thung, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	60	0	
91	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	64	0	

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Công suất thực tế (m ³ /ngày)	Ghi chú
92	Công trình cấp nước SHTT thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lục Ngạn	thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lục Ngạn	110	0	
93	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồn, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Đồn, xã Sa Lý - Lục Ngạn	70	0	
94	Công trình cấp nước SHTT thôn Đàng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Đàng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	70	0	
95	Công trình cấp nước SHTT thôn Cây Lâm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Cây Lâm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55	0	
96	Công trình cấp nước SHTT thôn Xé, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Xé, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55	0	
97	Công trình CN thôn Răng Trong và Răng Ngoài, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Răng Trong và Răng Ngoài, xã Sa Lý - Lục Ngạn	35	0	
98	Công trình cấp nước SHTT thôn Mòng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Mòng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55	0	
99	Công trình cấp nước SHTT thôn Trạm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Trạm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	110	0	
100	CTCN SHTT thôn Khuôn Vó, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Khuôn Vó, xã Tân Lập - Lục Ngạn	40	0	
101	Hệ thống cấp nước sạch xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Xã Hồng Giang	2.200		HT 2020
108	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Phượng Sơn, Quý Sơn, Lục Ngạn	Xã Phượng Sơn, Quý Sơn	1.100		HT 2021
	Tổng cộng: 108 công trình		37.456	9.811	

1.2. Hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp và Cụm công nghiệp

a. Cấp nước các khu công nghiệp:

Hiện nay có 03 KCN (Quang Châu, Vân Trung, Hoà Phú) đã đầu tư xây dựng và đang vận hành Nhà máy xử lý nước sạch với tổng công suất thiết kế là 24.000 m³/ngày đêm; đối với các KCN không xây dựng nhà máy xử lý nước sạch riêng (Đình Trám, Song Khê - Nội Hoàng) các doanh nghiệp trong KCN sử dụng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh (Công ty CP Nước sạch Bắc Giang, Công ty CP đầu tư hạ tầng nước DNP - Bắc Giang). Tổng lưu lượng nước sạch sử dụng thực tế là 19.700 m³/ngày

đêm (trong đó các KCN có Nhà máy nước là 13.830 m³/ngày đêm, các KCN mua nước từ đơn vị cấp nước là 4.070 m³/ngày đêm).

Bảng 5: Thống kê các Khu CN có Nhà máy cấp nước riêng

TT	Tên nhà máy nước, KCN	Tổng chiều dài mạng lưới (km)	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Tỷ lệ tổn thất nước (%)	Nguồn nước khai thác
1	KCN Vân Trung (Phần diện tích giao cho Fugiang)	16,6	12.000	8.800	5%	Nước mặt sông Cầu
2	Nhà máy xử lý nước sạch KCN Quang Châu	11,8	10.000	5.000	0,8%	Nước mặt sông Cầu
3	KCN Hòa Phú	17,9	2.000	30	-	Nước mặt sông Cầu
Tổng		46,3	24.000	13.830	5,8%	

Hình 2: Một số nhà máy nước Khu công nghiệp



Nhà máy nước KCN Quang Châu



Nhà máy nước KCN Vân Trung

b. Cấp nước các cụm công nghiệp:

Hiện nay, mới có CCN Hợp Thịnh (huyện Hiệp Hòa) đã có trạm cấp nước với công suất 500 m³/ngày đêm, sử dụng nguồn nước ngầm và 05 CCN gồm CCN Thọ Xương; Xương Giang I; Xương Giang II; Dĩnh Kế I; Dĩnh Kế II trên địa bàn thành phố Bắc Giang đang được cấp nước sạch từ nhà máy nước Bắc Giang và DNP- Bắc Giang, các cụm còn lại trên địa bàn các huyện, thành phố vẫn đề cung cấp nước phần lớn do các doanh nghiệp tự lo bằng hình thức sử dụng nước giếng khoan tại chỗ.

2. Thực trạng hạ tầng thoát nước thải

2.1. Thực trạng hệ thống thoát nước thải đô thị

Hệ thống thoát nước thải: Hiện nay, hầu hết các đô thị trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy xử lý nước phục vụ cho xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; các khu dân cư hiện hữu hệ thống thoát nước thải được đi chung vào hệ thống thoát nước mưa của đô thị

nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại của nhà dân, nhưng cống thoát nước có kích thước nhỏ, chất lượng kém, thường bị lắng đọng làm giảm khả năng tiêu thoát, một số khu đô thị mới hình thành được đầu tư hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng biệt, sau đó vẫn chảy về hệ thống thoát nước mưa.

Riêng thành phố Bắc Giang có 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, công suất xử lý 10.000m³/ngđ và thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa có 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại khu dân cư số 3 thị trấn Thắng, công suất xử lý 800m³/ngđ (các tuyến cống chính sử dụng cống tròn BTCT và cống uPVC, có đường kính từ 300-500mm, một số tuyến nhánh có kết cấu là mương xây đập nắp tấm đan bê tông), tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu xử lý nước thải.

Hiện nay trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến đang được đầu tư, nâng công suất lên 20.000m³/ngđ, nguồn vốn vay ADB, sau khi hoàn thành sẽ đáp ứng được một phần yêu cầu xử lý nước thải trên địa bàn thành phố.

Bảng 6: Hiện trạng xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị

TT	Tên công trình	Tổng chiều dài mạng lưới (km)	Công suất trạm (m ³ /ngđ)	Lượng nước thải thực (m ³ /ngđ)	Công suất xử lý thực tế (m ³ /ngđ)	Tỷ lệ nước thải được xử lý (%)
1	Thành phố Bắc Giang					
	<i>Trạm xử lý nước thải thành phố tại xã Tân Tiến</i>	50	10000	25.000	10.000	40%
2	Huyện Lục Ngạn		Chưa có			0%
3	Huyện Lục Nam		Chưa có			0%
4	Huyện Sơn Động		Chưa có			0%
5	Huyện Yên Thế		Chưa có			0%
6	Huyện Hiệp Hòa		Chưa có			0%
	<i>Khu dân cư số 3 thị trấn Thắng</i>	5,23	800	<i>Chưa hoạt động</i>	800	0%
7	Huyện Lạng Giang		Chưa có			0%
8	Huyện Tân Yên		Chưa có			0%
9	Huyện Việt Yên		Chưa có			0%
10	Huyện Yên Dũng		Chưa có			0%
	Tổng				10.800	

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

2.2. Thực trạng hệ thống thoát nước nông thôn

Hệ thống thoát nước khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư, chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất.

Về hệ thống thoát nước thải: Các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thoát nước thải; việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

2.3. Thực trạng thoát nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hiện có 03 Khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng xong trạm xử lý nước thải tập trung, cụ thể gồm: Khu công nghiệp Đình Trám, Khu Công nghiệp Quang Châu và Khu Công nghiệp Vân Trung; 01 Khu đang trong quá trình thi công xây dựng trạm xử lý nước thải là Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc). Hệ thống thoát nước được thiết kế và thi công tách riêng giữa thoát nước mưa và nước thải.

Bảng 7: Thống kê các trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp

STT	Tên trạm XLNT, KCN	Tổng chiều dài mạng lưới (km)	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số lượng điểm tiếp nhận xả thải	Kết quả chất lượng nước qua trạm XLNT	
1	KCN Đình Trám	6,2	2.000	1.500	01	QCVN 40: 2011/BTNMT Cột B	
2	KCN Vân Trung	Phần diện tích giao cho Công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư	16,8	10.000	7.300	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
		Phần diện tích giao cho Công ty CP S&G làm chủ đầu tư	9,3	4.000	0	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A

STT	Tên trạm XLNT, KCN		Tổng chiều dài mạng lưới (km)	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Số lượng điểm tiếp nhận xả thải	Kết quả chất lượng nước qua trạm XLNT
3	Nhà máy xử lý nước thải KCN Quang Châu		11,2	9.000	6.000	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
4	KCN Song Khê – Nội Hoàng	Khu phía Bắc	3,2	2.000	1.000	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
		Khu phía Nam	1,5	500	400	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
5	KCN Hòa Phú		13,6	2.000	0	01	QCVN 40:2011/BTNMT cột A
Tổng			61,8	29.500	16.200	07	

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

Bảng 8: Thống kê hệ thống thoát nước mưa Khu công nghiệp

TT	Khu vực		Tổng chiều dài mạng lưới thoát nước (km)	Tên trạm bơm	Công suất (m ³ /h)
1	KCN Đình Trám		6,0	Cống bùn	119.200
2	KCN Vân Trung	Phần diện tích giao cho Công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư	25,2	Trạm bơm tiêu thoát nước mưa KCN	1.450
		Phần diện tích giao cho Công ty CP S&G làm chủ đầu tư	10,7	Cống bùn	119.200
3	KCN Quang Châu		24,07	Quang Biểu	16.000

TT	Khu vực		Tổng chiều dài mạng lưới thoát nước (km)	Tên trạm bơm	Công suất (m ³ /h)
1	KCN Đình Trám		6,0	Công bún	119.200
4	KCN Song Khê – Nội Hoàng	Khu phía Bắc	6,6	Công bún	119.200
		Khu phía Nam	2,47	Công bún	119.200
5	KCN Hòa Phú		20,1	Ngọ Khổng	40.000
	Tổng		95,14		534.250

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

Đối với cụm công nghiệp: Hầu hết, các CCN trên địa bàn tỉnh không có Nhà máy cấp nước, trạm xử lý nước thải riêng cho từng CCN, nguồn nước sạch cung cấp cho các CCN được cung cấp từ nguồn nước các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

1.1. Cấp nước

Hệ thống cấp nước của các đô thị cơ bản đã được đầu tư, tỷ lệ dân đô thị được cung cấp nước đạt khoảng 80-100% dân số, tiêu chuẩn cấp nước 80-100 l/ng.ngđ.

1.2. Thoát nước

Hệ thống thoát nước (bao gồm nước mưa, nước thải), trạm bơm đầu mối tiêu thoát nước mặt đã được quan tâm, đầu tư xây dựng tại các đô thị trong tỉnh.

Thành phố Bắc Giang đã được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Công suất trạm xử lý nước thải thành phố là 10.000 m³/ngđ (đang lập dự án đầu tư xây dựng nâng công suất lên 20.000 m³/ngđ). Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý tại thành phố đạt 40%.

2. Tồn tại, hạn chế

2.1. Cấp nước

Nguồn nước bị hạn chế và có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguồn xả thải;

Tỷ lệ thất thoát nước cao, do mạng lưới đường ống không đồng bộ.

Hiện các công trình cấp nước tập trung đang cấp nước cho 15,22% dân số nông thôn, nhiều công trình hoạt động kém hiệu quả;

Nguồn kinh phí đầu tư và vận hành cũng hạn chế.

Hệ thống các sông đặc biệt là sông Cầu, sông Thương đang có dấu hiệu ô nhiễm, không đảm bảo chất lượng cấp nước sinh hoạt. Do vậy việc cần làm ngay trong thời gian tới phải có biện pháp khả thi bảo vệ chất lượng nguồn nước mặt. Việc phối hợp bảo vệ nguồn nước không chỉ đặt ra với các đơn vị quản lý thuộc tỉnh Bắc Giang mà còn cả với các tỉnh lân cận.

Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của nước sạch trong cuộc sống, vận động tăng tỷ lệ đầu nối sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung, nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ tài sản công trình nước sạch, bảo vệ nguồn nước còn hạn chế.

2.2. Thoát nước

Hệ thống thoát nước hiện trạng (nước mưa, nước thải) chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường rất thấp.

Hệ thống thoát nước chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ, các công trình trạm bơm đầu mối chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước mưa đô thị.

Quỹ đất để xây dựng hồ điều tiết trong khu vực hạn chế; đầu nối hệ thống thoát nước mới với hệ thống cũ còn chưa đồng bộ.

Công tác duy tu nạo vét hệ thống thoát nước, kênh mương tiêu chưa được quan tâm, thường xuyên thực hiện.

Cao độ nền các dự án tiếp giáp nhau và tiếp giáp với khu dân cư hiện trạng nhiều khu vực khớp nối chưa hài hòa, tạo nên các điểm ngập úng cục bộ khi trời mưa kéo dài.

Các dự án triển khai san nền lấp ao hồ mặt nước trữ nước hiện trạng, mặt nước hoàn trả lại thấp khiến nước mưa không có chỗ chứa gây ngập úng cục bộ.

3. Nguyên nhân

3.1. Cấp nước

- Mạng lưới đường ống đầu tư chưa được đồng bộ;
- Các công trình cấp nước tập trung cấp cho các xã hoạt động kém hiệu quả chiếm tỷ lệ cao nguyên nhân do khâu quản lý còn nhiều yếu kém, nhiều công trình không được duy tu bảo dưỡng thường xuyên đã xuống cấp do hạn chế về nguồn kinh phí, không ít công trình chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn rồi ngừng hẳn do cạn kiệt nguồn nước ngầm.
- Cần có giải pháp ngăn chặn việc đổ rác thải ra bờ sông của các hộ dân cư sinh sống cạnh đê; việc xả nước thải của nhà máy Đạm Hà Bắc và đặc biệt là việc xả thải của nhà máy Giấy đã làm tăng hàm lượng các hoá chất hoà tan trong nguồn nước mặt Sông Thương. Đề nghị các cơ quan quản lý về Môi trường tăng cường công tác quản lý các chất thải ra Sông Thương để ngăn ngừa sự ô nhiễm của nguồn nước.

3.2. Thoát nước

- Không đủ kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đặt ra.

- Việc phối hợp liên ngành trong việc vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải chưa được tốt (ví dụ khi mưa lớn, các trạm bơm tiêu có lúc lại mất điện nên không vận hành được...)
- Khớp nối cao độ nên, hệ thống thoát nước giữa các dự án tiếp giáp chưa hài hòa.

Phần II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH CẤP, THOÁT NƯỚC TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Với triển vọng phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới, yêu cầu về nâng cao tỷ lệ cấp nước sạch phục vụ nhu cầu của nhân dân, sản xuất kinh doanh là rất lớn, đòi hỏi công tác quy hoạch bảo vệ nguồn nước là hết sức quan trọng; phát triển hệ thống cấp nước với khối lượng và yêu cầu cao hơn.

Hệ thống đô thị, nông thôn, khu, cụm công nghiệp phát triển mạnh, trước những yếu kém hiện nay về công tác này và yêu cầu trong thời kỳ quy hoạch, công tác đảm bảo hạ tầng thoát nước đặt ra hết sức nặng nề; hạ tầng thoát nước phải quan tâm đến yêu cầu thoát nước mặt, không để tình trạng ngập úng xảy ra, đồng thời phải quan tâm đến nâng cao tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý đảm bảo yêu cầu bảo môi trường đặt ra.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phương án phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước của tỉnh Bắc Giang phải phù hợp với các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác trong quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch cấp nước, thoát nước tỉnh Bắc Giang phải hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống cấp nước, thoát nước cho các đô thị, nông thôn và các khu, cụm công nghiệp;

2. Mục tiêu

Xác lập một chương trình phát triển hệ thống cấp nước, thoát nước cho khu vực quy hoạch một cách hợp lý, đồng bộ đến năm 2030. Là cơ sở cho công tác quản lý xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước và công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư trong lĩnh vực hệ thống cấp nước, thoát nước. Sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài. Rà soát, phân tích lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, dự báo nhu cầu, công suất hệ thống cấp nước, thoát nước phù hợp với khu vực quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề xuất phương án hệ thống cấp nước, thoát nước, xác định vị trí xây dựng các công trình đầu mối như trạm bơm nước thô, trạm xử lý nước sạch, trạm bơm tiêu, trạm xử lý nước thải...

Đến năm 2030, nâng cao chất lượng, tiêu chuẩn định mức nguồn nước sinh hoạt; tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt trên 92% (trong đó: thành thị 100%, nông thôn 83%); đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, đặc biệt hoạt động các khu, cụm công nghiệp. 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%; đô thị đạt trên 80%.

III. ĐỊNH HƯỚNG CẤP, THOÁT NƯỚC

1. Định hướng cấp nước

1.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:

a. Tiêu chuẩn cấp nước:

- Căn cứ theo tiêu chuẩn dùng nước

Bảng 9: Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01: 2019/BXD

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại 2		
	- Nội thị	150 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	120 lít/người.ngđ	90%
2	Đô thị loại 3,4,5		
	- Nội thị	120 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	90%
3	Khu công nghiệp	40 m ³ /ha.ngđ	70% diện tích
4	Cụm công nghiệp	22 m ³ /ha.ngđ	60% diện tích
5	Dịch vụ công cộng	15% Q _{sh}	
6	Tưới cây, rửa đường	10% Q _{sh}	
7	Dự phòng rò rỉ	15%Q ₁₋₆	
8	Bản thân nhà máy	5% Q ₁₋₇	

b. Nhu cầu dùng nước

Bảng 10: Tính toán nhu cầu dùng nước đô thị và nông thôn tỉnh Bắc Giang

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt				321.178
1.1	TP Bắc Giang			253.546	44.028
	- Nội thị	l/ng.ngđ	150	221.601	39.888
	- Ngoại thị	l/ng.ngđ	120	31.945	4.140
1.2	Thị xã Việt Yên			308.238	39.257
	- Nội thị	l/ng.ngđ	120	165.762	23.870
	- Ngoại thị	l/ng.ngđ	100	142.476	15.387
1.3	Thị xã Hiệp Hòa			322.370	41.597
	- Nội thị	l/ng.ngđ	120	188.376	27.126
	- Ngoại thị	l/ng.ngđ	100	133.994	14.471
1.4	Các thị trấn			1.449.374	196.295
	- Đô thị	l/ng.ngđ	120	455.792	71.104
	- Nông thôn	l/ng.ngđ	100	993.582	125.191

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
2	Nước công cộng	Q _{sh}	15%		48.177
3	Nước tưới cây, rửa đường	Q _{sh}	10%		32.118
4	Dự phòng, rò rỉ	Q ₁₋₃	15%		60.221
5	Nước bản thân nhà máy	Q ₁₋₄	5%		23.085
	Tổng cộng				484.778

Tổng nhu cầu dùng nước đô thị và nông thôn (lấy tròn): 485.000 m³/ngđ

Hệ số dùng nước lớn nhất (đô thị) $K_{ngày\ max} = 1,2 \div 1,3$;

Hệ số dùng nước lớn nhất (nông thôn) $K_{ngày\ max} = 1,4$

Bảng 11: Tính toán nhu cầu dùng nước các đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

TT	Tên đô thị	Quy mô dân số	Tiêu chuẩn (l/ng.ngđ)	Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	TP Bắc Giang	253.546		60.000
-	Nội thị	221.601	150	53.000
-	Ngoại thị	31.945	120	7.000
2	Thị xã Việt Yên	308.238		57.000
-	Nội thị	165.762	120	35.000
-	Ngoại thị	142.476	100	22.000
3	Thị xã Hiệp Hòa	204.252		63.000
-	Nội thị	188.376	120	40.500
-	Ngoại thị	15.876	100	22.500
4	Huyện Yên Dũng	109.201		30.000
4.1	Thị trấn Nham Biền	48.323	120	12.000
4.2	Thị trấn Tân An	14.365	120	4.000
4.5	Thị trấn Đức Giang	12.094	120	5.500
4.3	Thị trấn Tiên Phong	10.410	120	2.500
4.4	Thị trấn Nội Hoàng	11.046	120	3.000
4.5	Thị trấn Hương Gián	12.963	120	3.000
5	Huyện Tân Yên	62.938		12.500
5.1	Thị trấn Cao Thượng	15.822	120	4.000
5.2	Thị trấn Nhã Nam	8.445	120	2.000
5.3	Thị trấn Bi (Ngọc Thiện)	26.139	120	3.500
5.4	Thị trấn Việt Lập	12.532	120	3.000
6	Huyện Yên Thế	34.762		10.500
6.1	Thị trấn Phồn Xương	10.000	120	2.500
6.2	Thị trấn Bồ Hạ	11.487	120	4.000

TT	Tên đô thị	Quy mô dân số	Tiêu chuẩn (l/ng.ngđ)	Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)
6.3	Thị trấn Mỏ Trạng (Tam Tiến)	6.776	120	2.000
6.4	Thị trấn Xuân Lương	6.499	120	2.000
7	Huyện Lạng Giang	67.242		21.000
7.1	Thị trấn Vôi	19.594	120	5.000
7.2	Thị trấn Kép	14.701	120	7.500
7.3	Đô thị Thái Đào	15.351	120	4.000
7.4	Đô thị Tân Hưng	17.596	120	4.500
8	Huyện Lục Nam	50.875		13.000
8.1	Thị trấn Đồi Ngô	31.912	120	8.000
8.2	Thị trấn Phương Sơn	9.088	120	2.500
8.3	Thị trấn Cẩm Lý	9.875	120	2.500
9	Huyện Lục Ngạn	105.323		25.500
9.1	Thị trấn Chũ (gồm Chũ, Phương Sơn, Hồng Giang, Mỹ An, Nam Dương, Thanh Hải, Trù Hựu)	90.090	120	21.500
9.2	Thị trấn Biên Động	9.233	120	2.500
9.3	Thị trấn Phì Điền	6.000	120	1.500
10	Huyện Sơn Động	25.452		6.500
10.1	Thị trấn An Châu	11.162	120	3.000
10.2	Thị trấn Tây Yên Tử	8.565	120	2.000
10.3	Thị trấn Long Sơn	5.725	120	1.500
	Tổng Cộng	1.221.829		299.000

Tổng nhu cầu dùng nước lớn nhất (lấy tròn): 299.000 m³/ngđ

Hệ số dùng nước lớn nhất $K_{ngày\ max} = 1,2 \div 1,3$;

Bảng 12: Tính toán nhu cầu dùng nước nông thôn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

TT	Tên huyện, xã	Quy mô dân số (người)	Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)
I	Huyện Yên Dũng	109.113	20.751
1	Quỳnh Sơn	7.426	1.412
2	Xuân Phú	9.751	1.854
3	Lãng Sơn	8.644	1.644
4	Trí Yên	5.330	1.014
5	Lão Hộ	4.648	884

TT	Tên huyện, xã	Quy mô dân số (người)	Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)
6	Tân Liễu	7.623	1.450
7	Yên Lư	20.512	3.901
8	Tư Mại	9.989	1.900
9	Cảnh Thụy	6.919	1.316
10	Tiến Dũng	9.430	1.793
11	Đồng Việt	8.258	1.571
12	Đồng Phúc	10.583	2.013
II	Huyện Tân Yên	158.637	30.170
1	Xã Lan Giới	4.867	926
2	Xã Tân Trung	8.274	1.574
3	Xã Đại Hoá	4.429	842
4	Xã Quang Tiến	4.962	944
5	Xã Phúc Sơn	5.596	1.064
6	Xã An Dương	10.048	1.911
7	Xã Phúc Hoà	7.140	1.358
8	Xã Liên Sơn	5.998	1.141
9	Xã Hợp Đức	8.438	1.605
10	Xã Lam Cốt	9.294	1.768
11	Xã Cao Xá	15.212	2.893
12	Xã Việt Ngọc	9.256	1.760
13	Xã Song Vân	11.452	2.178
14	Xã Ngọc Châu	8.375	1.593
15	Xã Ngọc Vân	10.558	2.008
16	Xã Liên Chung	7.562	1.438
17	Xã Ngọc Lý	10.699	2.035
18	Xã Quế Nham	16.477	3.134
III	Huyện Yên Thế	75.634	14.384
1	Xã Đông Sơn	8.201	1.560
2	Xã Đồng Hưu	5.417	1.030
3	Xã Hương Vĩ	5.370	1.021
4	Xã Đồng Kỳ	5.852	1.113
5	Xã Hồng Kỳ	3.983	757
6	Xã Đồng Lạc	4.651	884
7	Xã Đồng Vương	5.281	1.004

TT	Tên huyện, xã	Quy mô dân số (người)	Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)
8	Xã Đồng Tiến	3.848	732
9	Xã Canh Nậu	6.501	1.236
10	Xã Tam Hiệp	3.941	749
11	Xã Tân Hiệp	4.414	840
12	Xã An Thượng	4.813	915
13	Xã Tiên Thắng	4.708	895
14	Xã Tân Sỏi	5.014	954
15	Xã Đồng Tâm	3.640	692
IV	Huyện Lạng Giang	211.372	40.199
1	Hương Sơn	16.227	3.086
2	Hương Lạc	10.464	1.990
3	Quang Thịnh	12.070	2.295
4	Nghĩa Hoà	9.442	1.796
5	An Hà	11.180	2.126
6	Nghĩa Hưng	16.450	3.128
7	Đào Mỹ	10.074	1.916
8	Tiên Lục	15.418	2.932
9	Mỹ Hà	8.409	1.599
10	Dương Đức	9.083	1.727
11	Tân Dĩnh	19.436	3.696
12	Xuân Hương	18.983	3.610
13	Mỹ Thái	14.308	2.721
14	Yên Mỹ	7.866	1.496
15	Xương Lâm	9.923	1.887
16	Tân Thanh	11.975	2.277
17	Đại Lâm	8.064	1.534
	Lực lượng 3	2.000	380
V	Huyện Lục Nam	228.302	43.419
1	Lục Sơn	9.024	1.716
2	Bình Sơn	8.057	1.532
3	Trường Sơn	7.277	1.384
4	Vô Tranh	10.888	2.071
5	Trường Giang	3.329	633
6	Nghĩa Phương	17.899	3.404

TT	Tên huyện, xã	Quy mô dân số (người)	Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)
7	Đông Hưng	11.834	2.251
8	Đông Phú	12.603	2.397
9	Tam Dị	19.587	3.725
10	Bảo Sơn	16.303	3.101
11	Bảo Đài	11.563	2.199
12	Thanh Lâm	11.708	2.227
13	Chu Điện	13.522	2.572
14	Khám Lạng	7.017	1.334
15	Lan Mẫu	9.588	1.823
16	Tiên Nha	5.426	1.032
17	Cương Sơn	6.611	1.257
18	Huyền Sơn	6.501	1.236
19	Bắc Lũng	13.153	2.501
20	Yên Sơn	16.515	3.141
21	Vũ Xá	3.901	742
22	Đan Hội	5.996	1.140
VI	Huyện Lục Ngạn	149.595	28.450
1	Cầm Sơn	4.916	935
2	Tân Sơn	9.511	1.809
3	Phong Minh	2.954	562
4	Phong Vân	5.811	1.105
5	Sa Lý	3.503	666
6	Hộ Đáp	5.077	965
7	Sơn Hải	4.241	806
8	Kiên Lao	7.596	1.445
9	Biên Sơn	8.753	1.665
10	Kiên Thành	10.881	2.069
11	Kim Sơn	2.734	520
12	Tân Hoa	7.627	1.451
13	Giáp Sơn	10.370	1.972
14	Quý Sơn	20.023	3.808
15	Tân Quang	11.867	2.257
16	Đồng Cốc	6.520	1.240
17	Tân Lập	9.359	1.780

TT	Tên huyện, xã	Quy mô dân số (người)	Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)
18	Phú Nhuận	4.930	938
19	Tân Mộc	7.384	1.404
20	Đèo Gia	5.541	1.054
VII	Huyện Sơn Động	60.930	11.588
1	Xã Phúc Sơn	2.229	424
2	Xã Vĩnh An	9.421	1.792
3	Xã Tuấn Đạo (Bồng Am)	5.674	1.079
4	Xã Đại Sơn	5.784	1.100
5	Xã Giáo Liêm	2.864	545
6	Xã Cẩm Đàn	3.607	686
7	Xã Yên Định	4.426	842
8	Xã An Bá	3.881	738
9	Xã Lệ Viễn	3.495	665
10	Xã Vân Sơn	3.976	756
11	xã An Lạc	3.077	585
12	Xã Hữu sản	2.486	473
13	Xã Dương Hưu	6.212	1.181
14	Xã Thanh Luận	3.798	722
	Tổng cộng	993.582	188.961

Tổng nhu cầu dùng nước lớn nhất (lấy tròn): 189.000 m³/ngđ
 Hệ số dùng nước lớn nhất $K_{ngày\ max} = 1,4$;

Bảng 13: Tính toán nhu cầu dùng nước các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)			Tiêu chuẩn (l/ng. ngđ)	Nhu cầu (m3/ngđ)		Lấy tròn (m3/ngđ)	
			Hiện có	2020-2030	2031-2050		2020-2030	2031-2050	2020-2030	2031-2050
I	Thành phố Bắc Giang		160	205	-		10.220	-	10.500	-
1	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và Nội Hoàng, h. Yên Dũng	160			40	4.480		4.500	
2	KCN Song Mai-Nghĩa Trung (TP Bắc Giang 90ha)	Xã Song Mai-TP Bắc Giang, xã Nghĩa Trung h. Việt Yên		205		40	5.740		6.000	
II	Huyện Việt Yên		954	1.686	850		73.434	29.344	74.300	24.500
1	KCN Đình Trám	Xã Hoàng Ninh, h. Việt Yên	127			40	3.556		4.000	
2	KCN Quang Châu 1	Xã Quang Châu, h. Việt Yên	426			40	11.928		12.000	
3	KCN Vân Trung	Xã Vân Trung, h. Việt Yên và Nội Hoàng, h. Yên Dũng	351			40	9.828		10.000	
	Sáp nhập với CCN Tăng Tiến			37,5		22	578			
4	KCN Việt Hàn	Xã Tăng Tiến và xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	50			40	1.400	5.544	5.500	
	Mở rộng			148		40	4.144			
5	KCN Quang Châu 2	Xã Quang Châu, xã Vân Trung huyện Việt Yên		230		40	6.440		6.500	
6	KCN Đô thị - Dịch vụ - Tiên Sơn - Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên		378		40	10.584		11.000	
7	KCN Minh Đức-Thượng Lan - Ngọc Thiện (Đất của Việt Yên 240ha)	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên và xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên		502		40	14.056		14.000	
8	KCN Thượng Lan	Xã Thượng Lan, h. Việt Yên		185		40	5.180		5.300	
9	KCN Song Mai-Nghĩa Trung (Đất của Việt Yên 115ha)	Xã Song Mai-TP Bắc Giang, xã Nghĩa Trung, h. Việt Yên		205		40	5.740		6.000	

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)			Tiêu chuẩn (l/ng. ngđ)	Nhu cầu (m3/ngđ)		Lấy tròn (m3/ngđ)	
			Hiện có	2020-2030	2031-2050		2020-2030	2031-2050	2020-2030	2031-2050
10	KCN- Đô thị - Dịch vụ Tụ Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	Xã Trung Sơn, xã Bích Sơn, xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên			224	40		6.272		6.500
11	KCN-Đô thị-Dịch vụ Hòa Yên (Đất của Việt Yên 125ha)	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa và xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên			436	40		12.208		12.500
12	KCN Ngọc Lý-Minh Đức (Đất của Việt Yên 150ha)	Xã Ngọc Lý huyện Tân Yên, xã Minh Đức, h. Việt Yên			190	40		5.320		5.500
III	Huyện Hiệp Hòa		258	936	716		32.032	20.048	32.500	20.500
1	KCN Hòa Phú	Xã Châu Minh, Mai Đình, xã Hương Lâm h. Hiệp Hòa	208			40	5.824		6.000	
2	KCN-Đô Thị - Dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa		339		40	9.492		9.500	
3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý-Hương Lâm	Xã Châu Minh, xã Bắc Lý, xã Hương Lâm, h. Hiệp Hòa		312		40	8.736		9.000	
4	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa			280	40		7.840		8.000
5	KCN Thanh Vân-Hoàng An (đã TL CCN, MR thành KCN)	Xã Thanh Vân, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	50	90		40	2.520		2.500	
6	KCN Đoàn Bái-Lương Phong (sáp nhập 03 CCN Đoàn Bái, Đoàn Bái-lương Phong 1 và Đoàn Bái-Lương Phong 2)	Xã Đoàn Bái và Lương Phong huyện Hiệp Hòa		195		40	5.460		5.500	
7	KCN-Đô thị-Dịch vụ Hòa Yên (Đất của Hiệp Hòa 311ha)	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa và xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên			436	40		12.208		12.500
IV	Huyện Tân Yên		-	502	465		14.056	13.020	14.000	13.200

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)			Tiêu chuẩn (l/ng. ngđ)	Nhu cầu (m3/ngđ)		Lấy tròn (m3/ngđ)	
			Hiện có	2020-2030	2031-2050		2020-2030	2031-2050	2020-2030	2031-2050
1	KCN Minh Đức-Thượng Lan - Ngọc Thiện (<i>Tân Yên:262ha</i>)	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên và xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên		502		40	14.056		14.000	
2	KCN Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn, xã Lam Côt, huyện Tân Yên			125	40		3.500		3.500
3	KCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân, h. Tân Yên			150	40		4.200		4.200
4	KCN Ngọc Lý-Minh Đức (<i>Đất của Tân Yên 140ha</i>)	Xã Ngọc Lý huyện Tân Yên, xã Minh Đức, h. Việt Yên			190	40		5.320		5.500
V	Huyện Lạng Giang		50	779	420		21.812	11.760	22.200	11.800
1	KCN Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh	Xã Mỹ Thái, xã Xuân Hương và xã Tân Dĩnh h. Lạng Giang		230		40	6.440		6.500	
2	KCN Thái Đào - Tân An (<i>Đất của Lạng Giang 131ha</i>)	Xã Thái Đào, h. Lạng Giang và TT Tân An, h. Yên Dũng		190		40	5.320		5.500	
3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang		254		40	7.112		7.200	
4	KCN Mỹ Thái	Xã Mỹ Thái, h. Lạng Giang			120	40		3.360		3.400
5	KCN An Hà	Xã An Hà, h. Lạng Giang			300	40		8.400		8.400
6	KCN Tân Hưng (đã TL CCN, MR thành KCN)	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm huyện Lạng Giang	50	105		40	2.940		3.000	
VI	Huyện Yên Dũng		160	1.324			37.072	-	42.000	-
1	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và Nội Hoàng, h. Yên Dũng	160			40	4.480		4.500	
2	KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư	Xã Yên Lư, TT Nham Biền huyện Yên Dũng		764		40	21.392		21.500	

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)			Tiêu chuẩn (l/ng. ngđ)	Nhu cầu (m3/ngđ)		Lấy tròn (m3/ngđ)	
			Hiện có	2020-2030	2031-2050		2020-2030	2031-2050	2020-2030	2031-2050
3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang	Xã Đức Giang, Tư Mai, Đồng Phúc, Đồng Việt, Cảnh Thụy, h. Yên Dũng		370		40	10.360		10.500	
4	KCN Thái Đào - Tân An (Đất của Yên Dũng 59ha)	Xã Thái Đào, h. Lạng Giang và TT Tân An, h. Yên Dũng		190		40	5.320		5.500	
VII	Huyện Lục Nam			662	1.276		18.536	35.728	19.000	36.000
1	KCN-Đô thị-DV Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng, h. Lục Nam		662		40	18.536		19.000	
2	KCN- Đô thị -DV Yên Sơn	Xã Yên Sơn, xã Lan Mẫu, xã Bắc Lũng, h. Lục Nam			406	40		11.368		11.500
3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Cẩm Lý-Vũ Xá	Xã Cẩm Lý, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam			600	40		16.800		17.000
4	KCN Huyền Sơn	Xã Huyền Sơn, h. Lục Nam			270	40		7.560		7.500
	Tổng cộng		1.582	6.094	3.727		207.162	109.900	214.500	106.000

Tổng nhu cầu dùng nước khu công nghiệp (lấy tròn):

Giai đoạn 2020-2030: 210.000 m3/ngđ

Giai đoạn 2031-2050: 106.000 m3/ngđ

Bảng 14: Tính toán nhu cầu dùng nước các cụm công nghiệp đến năm 2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn (l/ng.ngđ)	Nhu cầu (m³/ngđ)
I	Thành phố Bắc Giang		103,6		1.366,99
1	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương	4,1	22	53,59
2	CCN Xương Giang II	Phường Xương Giang	10,4	22	136,88
3	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	12,1	22	159,06
4	CCN Tân Mỹ-Song Khê	Xã Tân Mỹ, Song Khê	7,8	22	102,30
5	Cụm CN Đình Trì	Xã Đình Trì	15,2	22	200,64
6	CCN làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai	6,0	22	79,20
7	Cụm CN Bãi Ổi	Xã Đình Trì	8,1	22	107,32
8	CCN Tân Mỹ-Hồng Thái	Tân Mỹ TP BG và xã Hồng Thái -Việt Yên	40	22	528,00
II	Huyện Việt Yên		514,6		6.792,06
1	Cụm CN Hoàng Mai	TT Nénh	60,0	22	792,00
2	Cụm CN Việt Tiến	Xã Việt Tiến	75,0	22	989,34
3	CCN Làng nghề Vân Hà	Xã Vân Hà	2,3	22	30,36
4	Cụm CN Tăng Tiến	Xã Tăng Tiến	37,3	22	492,36
5	CCN Trung Sơn-Ninh Sơn	Tiên Sơn, Ninh Sơn	75	22	990,00
6	CCN Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn	75	22	990,00
7	CCN Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung	75	22	990,00
8	CCN Minh Đức	Xã Minh Đức	75	22	990,00
9	CCN Tân Mỹ-Hồng Thái	Xã Tân Mỹ TP BG và xã Hồng Thái	40	22	528,00
III	Huyện Hiệp Hòa		743,9		9.819,61
1	Cụm CN Đức Thắng	TT Thắng	7,0	22	92,40

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn (l/ng.ngđ)	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
2	Cụm CN Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh	72,9	22	962,41
3	Cụm CN Hà Thịnh	Xã Hợp Thịnh, Đại Thành	69,0	22	910,80
4	Cụm CN Thanh Vân	Thanh Vân, Hiệp Hòa	50,0	22	660,00
5	Cụm CN Việt Nhật	Xã Hương Lâm	50,0	22	660,00
6	Cụm CN Đoàn Bái	Xã Đoàn Bái	70,0	22	924,00
7	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1	Xã Đoàn Bái và xã Lương Phong	50,0	22	660,00
8	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2	Xã Đoàn Bái và xã Lương Phong	75,0	22	990,00
9	CCN Jutech	Xã Hương Lâm	75	22	990,00
10	CCN Đông Lỗ	Xã Đông Lỗ	75	22	990,00
11	CCN Đông Lỗ-Đoàn Bái	Đông Lỗ, Đoàn Bái	75	22	990,00
12	CCN Danh Thắng - Đoàn Bái	Xã Danh Thắng và xã Đoàn Bái	75	22	990,00
IV	Huyện Tân Yên		241,2		3.183,31
1	Cụm CN Đồng Đình	TT Cao Thượng	66,2	22	873,31
2	CCN Lãng Cao	Xã Cao Xá	48	22	633,60
3	CCN Kim Tràng	Xã Việt Lập	52	22	686,40
4	CCN Ngọc Châu	Xã Ngọc Châu	75	22	990,00
V	Huyện Yên Thế		72,1		951,72
1	Cụm CN Bó Hạ	TT Bó Hạ	6,5	22	85,80
2	Cụm CN Cầu Gò	Xã Đồng Tâm	20,6	22	271,92
3	CCN Đông Sơn	Xã Đông Sơn	25	22	330,00
4	CCN Tân Sỏi	Xã Tân Sỏi	20	22	264,00
VI	Huyện Lạng Giang		349,5		4.613,14
1	CCN Tân Dĩnh - Phi Mô	Xã Tân Dĩnh, Phi Mô	17,2	22	226,78

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn (l/ng.ngđ)	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
2	Cụm CN Vôi - Yên Mỹ	TT Vôi và xã Yên Mỹ	13,2	22	174,24
3	Cụm CN Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hòa	67,0	22	884,40
4	Cụm CN Non Sáo	Xã Tân Đình	22,3	22	294,89
5	Cụm CN Đại Lâm	Xã Đại Lâm	50,0	22	660,00
6	Cụm CN Hương Sơn	Xã Hương Sơn	65,4	22	862,75
7	Cụm CN Tân Hưng	Tân Hưng, Xương Lâm	49,4	22	652,08
8	CCN Hương Sơn 2	Xã Hương Sơn	65	22	858,00
VII	Huyện Yên Dũng		268,4		3.543,28
1	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An	5,04	22	66,53
2	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư	53,7	22	708,58
3	Cụm CN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng	61,4	22	810,61
4	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biên, Yên Lư	73,3	22	967,56
5	CCN Trí Yên - Lãng Sơn	Trí Yên, Lãng Sơn,	75	22	990,00
VIII	Huyện Lục Nam		416,6		5.498,72
1	Cụm CN Đồi Ngô	TT Đồi Ngô	9,1	22	120,12
2	Cụm CN Già Khê	TT Đồi Ngô	32,0	22	422,40
3	Cụm CN Lan Sơn	Lan Mẫu, Yên Sơn	69,5	22	917,00
4	Cụm CN Vũ Xá	Xã Vũ Xá	75,0	22	990,00
5	CCN Lan Sơn 2	Xã Lan Mẫu, Yên Sơn	75	22	990,00
6	CCN Tiên Hưng	TT Đồi Ngô	31	22	409,20
7	CCN Bảo Sơn	Bảo Sơn, Thanh Lâm	75	22	990,00
8	CCN Phương Sơn	Xã Phương Sơn	50	22	660,00
IX	Huyện Lục Ngạn		139,9		1.847,08
1	Cụm CN Trại Ba	Xã Quý Sơn	8,6	22	113,52
2	Cụm CN Cầu Đất	Xã Phương Sơn	19,6	22	258,19

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn (l/ng.ngđ)	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
3	Cụm CN Mỹ An	Xã Mỹ An	46,8	22	617,36
4	CCN Phượng Sơn	Xã Phượng Sơn	65	22	858,00
X	Huyện Sơn Động		70,0		924,00
1	CCN Yên Định	Xã Yên Định	50	22	660,00
2	CCN Thanh Sơn	Thị trấn Tây Yên Tử	20	22	264,00
	Tổng cộng	Tổng cộng	2.919,69		38.539,91

Tổng nhu cầu dùng nước cụm công nghiệp đến 2030: 40.000 m³/ngđ

1.2. Định hướng cấp nước:

1.2.1. Nguồn nước:

a. Nguồn nước mặt:

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 3 con sông lớn chảy qua là sông Thương, sông Lục Nam và sông Cầu. Ngoài ra, trên toàn Tỉnh đã xây dựng được một số hồ thủy lợi lớn như Cẩm Sơn, Khuôn Thần, Đá Ong, Tân Sỏi... mục đích phục vụ nông nghiệp và một phần đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho các cụm dân cư sống gần hồ. Các hồ này chủ yếu được xây dựng tại huyện Lục Ngạn, Yên Thế. Tổng dung tích trên 100 triệu m³, tưới cho các vùng sản xuất nông nghiệp trong tỉnh.

- Sông Thương bắt nguồn từ vùng núi có cao độ từ 500 ÷ 700m của huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn. Sông chảy qua các huyện Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng, sông có chiều dài 87 km, diện tích lưu vực là 3.580 km², lưu lượng trung bình năm: 46,5 m³/s, tổng lượng nước: 1,46 tỷ m³/năm. Độ dốc lòng sông nhỏ, thung lũng sông tương đối rộng.

- Sông Cầu có diện tích lưu vực khoảng 6.030km², dài 290km, chảy qua tỉnh Bắc Giang là 104km, tổng lượng nước bình quân khoảng 4,2-4,8 tỷ m³, ứng với lưu lượng 135-153 m³/s. Lưu lượng dòng chảy trung bình các tháng trong năm chênh lệch nhiều, mực nước cao và thấp nhất chênh nhau tới 5m-6m.

- Sông Lục Nam: bắt nguồn từ huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn chảy qua huyện Sơn Động, Lục Ngạn và Lục Nam rồi nhập vào sông Thương sau đó mới hợp với sông Cầu thành sông Thái Bình. Lưu lượng nước hàng năm 1,86 tỷ m³, lòng sông Lục Nam rất rộng, tổng diện tích lưu vực của sông Lục Nam khá lớn F = 3.070 km², độ cao bình quân lưu vực là 207 m, độ dốc bình quân lưu vực là 16,5%. Tổng lượng dòng chảy bình quân năm (tại Chũ) Yo = 1,273.106m³. Trong đó mùa lũ chiếm 80,9%; mùa cạn chiếm 19,1%.

- Hồ chứa lớn: Hiện ở Bắc Giang có khoảng 70 hồ chứa lớn với tổng diện tích gần 5.000 ha. Trong đó có một số hồ có diện tích khá lớn và là nguồn cung cấp nước

tươi và nước sinh hoạt ở các huyện miền núi như hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Suối Nứa, hồ Cầu Rễ, hồ Đá Ong, hồ Suối Cây.

Qua kết quả phân tích chất lượng nước cho thấy nguồn nước các sông đang bị ô nhiễm bởi nguồn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, đặc biệt là tại đoạn sông chảy qua tỉnh Bắc Giang. Trong thời gian tới cần phải có các biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm nguồn nước sông. Vì đây là một trong những nguồn quan trọng phục vụ làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt cũng như sản xuất của tỉnh.

b. Nguồn nước ngầm:

Trữ lượng nước dưới đất của tỉnh theo khảo sát:

+ Trữ lượng tĩnh: 277.650 m³/ngày.

+ Trữ lượng động: 841.331 m³/ngày.

Ước tính lưu lượng nước đạt 0,33 tỷ m³/năm. Nước dưới đất thường có chất lượng tốt, ở vùng núi thường ở độ sâu trên 100m, ở đồng bằng thường ở độ sâu: 20-25m. Chất lượng nước ngầm tương đối ổn định hàm lượng các chất vi lượng kim loại có trong nước đều đạt TCVN 5944-1995 và QCVN08: 2008/BTNMT.

Theo kết quả điều tra sơ bộ tại các huyện và thành phố Bắc Giang, tổng công suất khai thác nước ngầm trong toàn tỉnh: 7.209 m³/ngđ nước phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt; không ít công trình chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn rồi ngừng hẳn do cạn kiệt nguồn nước ngầm như nhà máy nước Bích Động, Tăng Tiến, Tân Dĩnh

c. Lựa chọn nguồn nước

Qua kết quả phân tích trữ lượng và chất lượng nước cho thấy nguồn nước các sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn là nguồn chính cấp nước cho các đô thị. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải có các biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm nguồn nước sông. Vì đây là một trong những nguồn quan trọng phục vụ làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt cũng như sản xuất của tỉnh.

1.2.2. Cấp nước cấp Quốc gia tác động tới tỉnh Bắc Giang

Đề án quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định cấp nước cho tỉnh Bắc Giang như sau:

- Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2030 là 299.000 m³/ngđ.
- Nguồn nước cấp cho tỉnh: Sông Cầu, sông Thương, hồ Cẩm Sơn, sông Lục Nam.
- Dự kiến xây dựng một nhà máy nước cấp vùng (nhà máy nước Cẩm Sơn) công suất 100.000 m³/ngđ, nguồn nước hồ Cẩm Sơn cấp cho thành phố Bắc Giang, thị trấn Kép, thị trấn Vôi và vùng phụ cận.

1.2.3. Phân vùng cấp nước

Căn cứ vào định hướng cấp nước cấp quốc gia, xét đến việc khai thác các nguồn nước hiện có, toàn bộ phạm vi tỉnh Bắc Giang dự kiến chia thành 2 vùng cấp nước chính:

- Vùng phía Đông: bao gồm các huyện Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động. Nguồn nước dự kiến: là hồ Cẩm Sơn (và sông Lục Nam).

- Vùng phía Tây: bao gồm thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Tân Yên, Yên Thế. Nguồn nước dự kiến là sông Thương, sông Cầu và nhà máy nước DNP Bắc Giang.

1.2.4. Cấp nước liên huyện:

- Nhà máy nước DNP - Bắc Giang có công suất giai đoạn 1 là 29.500 m³/ngày đêm, giai đoạn 2 là 59.000 m³/ngày đêm, dự kiến nâng lên 80.000 m³/ngđ. Hiện nay nhà máy đã cấp nước bổ sung cho thành phố Bắc Giang, một số xã của huyện: Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng và một số khu công nghiệp dọc QL1; dự kiến sau khi nâng công suất lên 80.000 m³/ngày đêm sẽ tiếp tục cung cấp nước cho các xã có nhu cầu dùng nước trên địa bàn huyện Lạng Giang, Việt Yên, Tân Yên...

- Xây dựng nhà máy nước lấy nước từ hồ Cẩm Sơn cung cấp nước cho các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng, công suất khoảng 100.000m³/ngày đêm.

- Nhà máy nước Bắc Giang nâng công suất từ 35.000m³/ngày đêm lên 50.000m³/ngày đêm.

1.2.5. Định hướng cấp nước cho các đô thị:

Tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư đáp ứng tiêu chí cấp nước bền vững. Đến năm 2030 tổng nhu cầu cấp nước đô thị là 300.000 m³/ngày đêm, cấp nước từ các công trình cấp nước liên vùng là 90.000 m³/ngày đêm, cấp nước từ 38 công trình cấp nước đô thị, với tổng công suất các nhà máy đạt khoảng 221.000 m³/ngày.đêm. Trong đó:

+ Cải tạo, nâng công suất 18 công trình, công suất 195.000 m³/ngày. đêm;

+ Quy hoạch mới 05 công trình, công suất 16.000 m³/ngày.đêm.

Cụ thể:

1- Thành phố Bắc Giang.

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **60.000** m³/ngđ

- Giai đoạn 2020-2025: Giữ nguyên công suất hiện có của trạm bơm cấp 1 và nhà máy nước Bắc Giang: 35.000 m³/ngđ, nguồn nước Sông Thương.

- Hiện tại nhà máy đã bổ sung thêm nguồn nước sạch qua xử lý từ Nhà máy nước DNP - Bắc Giang về cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Bắc Giang với tổng nhu cầu khoảng 10.000 m³/ngđ.

- Giai đoạn (2025-2030): Nâng công suất trạm bơm cấp 1 và nhà máy nước Bắc Giang hiện có từ 35.000 m³/ngđ lên 50.000 m³/ngđ.

Bổ sung thêm nguồn nước sạch đã qua xử lý từ Hồ Cẩm Sơn về cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Bắc Giang với tổng nhu cầu khoảng 10.000 m³/ngđ.

2- Đô thị Việt Yên:

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **57.000** m³/ngđ

- Giữ nguyên công suất hiện có nhà máy nước Việt Yên giai đoạn 1: 9.000 m³/ngđ, giai đoạn 2 nâng công suất lên 25.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu và bổ sung nguồn nước mặt từ Hồ Cẩm Sơn và các nguồn nước mặt khác đảm bảo nước sinh hoạt cho người dân

- Giữ nguyên công suất nhà máy nước xã Quang Châu giai đoạn 1 và 2: 12.000 m³/ngđ, nguồn nước Sông Cầu

- Bổ sung nguồn nước sạch từ hồ Cẩm Sơn cấp nước cho đô thị Việt Yên giai đoạn 1: 10.000 m³/ngđ và giai đoạn 2: 20.000 m³/ngđ.

3- Đô thị Hiệp Hòa

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **63.000** m³/ngđ

- Nâng cấp Công trình cấp nước Hiệp Hòa công suất từ 9.500 m³/ngày đêm lên công suất 14.000 m³/ngđ cấp cho thị trấn Thắng và các xã Hoàng Vân, Thái Sơn, Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hoàng An, Thanh Vân, Ngọc Sơn, Danh Thắng, Đức Thắng và Thôn Chóp (Luong Phong); NMN Xuân Cẩm lên 2.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu.

- Đang xây dựng mới NMN Mai Đình công suất 20.000m³/ngđ, đến năm 2030 là 30.000 m³/ngđ cấp nước cho các thị trấn Bách Nhân khu vực Mai Đình, Châu Minh, Hương Lâm, Bắc Lý, Mai Trung, Thường Thắng và các khu, cụm công nghiệp phía Nam huyện Hiệp Hòa.

- Xây dựng mới NMN Đồng Tân công suất 3.000m³/ngđ cấp nước cho khu vực Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh; Đang xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đại Thành, Hợp Thịnh công suất 3.000 m³/ngđ cấp nước cho khu vực Đại Thành, Hợp Thịnh; nguồn nước mặt sông Cầu.

- Nâng công suất NMN Quang Minh cấp nước cho Quang Minh, nguồn nước sử dụng hiện tại là nước ngầm, tương lai có thể nghiên cứu bổ sung hoặc thay thế bằng nguồn nước sông Cầu, công suất dự kiến 2.500 m³/ngđ.

4- Thị trấn Nham Biền- H. Yên Dũng

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **12.000** m³/ngđ

- Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo: Nâng công suất từ 3.000 m³/ngày đêm lên 8.000 m³/ngđ, lấy nguồn nước sông Thương nên công trình có khả năng nâng công suất để đáp ứng nhu cầu dùng nước sau năm 2035.

- Giữ nguyên công suất thiết kế hiện có trạm cấp nước xã Thắng Cương 12.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu, cung cấp nước cho các xã: Thắng Cương, Nham Sơn, Tư Mại, Tiền Phong, Nội Hoàng, Yên Lư, (trong đó có TT Nham Biền 4.000 m³/ngđ);

+ Do nguồn nước sông Cầu có dấu hiệu bị ô nhiễm nên nhà máy nước Thắng Cương dự kiến đến năm 2025 sẽ được cấp bổ sung nguồn nước sạch từ nhà máy nước Xuân Phú công suất GĐ1: 12.000 m³/ngđ, GĐ2: 15.000 m³/ngđ (hiện đã có dự án), lấy nước từ Sông Thương cấp về.

5- Thị trấn Tân An - H. Yên Dũng

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **4.000** m³/ngđ

- Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tân An lên 4.000 m³/ngđ, nguồn nước lấy từ nhà máy nước sạch Bắc Giang về.

- Nâng công suất nhà máy nước Lão Hộ giai đoạn 2 lên 5.000m³/ngđ để bổ sung thêm nguồn nước sạch cho thị trấn.

6- Thị trấn Cao Thượng- H. Tân Yên

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **4.000** m³/ngđ

- Nâng công suất trạm bơm nước thô và nhà máy nước Cao Thượng giai đoạn 1 lên 3.000 m³/ngđ, giai đoạn 2 lên 4.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Thương, để đảm bảo cấp nước cho nhu cầu của thị trấn.

7- Thị trấn Nhã Nam - H. Tân Yên:

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **2.000** m³/ngđ

- Giai đoạn đầu 2020-2030: Tiếp tục sử dụng nguồn nước từ trạm cấp nước Nhã Nam. Bổ sung nước từ nhà máy nước sông Sỏi công suất 2.000 m³/ngđ.

Hiện nay đã có dự án xây dựng nhà máy nước tại xã Tam Hiệp huyện Yên Thế, sử dụng nguồn nước mặt Đập Sông Sỏi với công suất 1.300m³/ngđ. Dự kiến nâng công suất lên 6.300 m³/ngđ để cấp nước cho các vùng lân cận khi có nhu cầu bổ sung nước.

8- Thị trấn Phồn Xương - H. Yên Thế

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **2.500** m³/ngđ

- Giữ nguyên công suất Hệ thống cấp nước sinh hoạt TT. Cầu Gò giai đoạn 1: 670 m³/ngđ giai đoạn 2 nâng lên 2.500 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Sỏi

9- Thị trấn Bồ Hạ - H. Yên Thế:

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **4.000** m³/ngđ

- Giai đoạn 2020-2030: Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Bồ Hạ lên 4.000 m³/ngđ, nguồn nước mặt sông Thương.

10- Thị trấn Vôi - H. Lạng Giang

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **5.000** m³/ngđ

- Nhà máy nước liên xã Yên Mỹ -thị trấn Vôi công suất giai đoạn 1: 4.000 m³/ngđ (giữ nguyên công suất hiện có), nguồn nước Kênh Giữa, giai đoạn 2 nâng công suất từ 4.000 m³/ngđ lên 5.000 m³/ngđ và chuyển đổi thành trạm bơm tăng áp lấy nước sạch từ DNP về;

- Bổ sung thêm nguồn nước sạch từ hệ thống cấp nước DNP - Bắc Giang cho thị trấn Vôi.

11- Thị trấn Kép - H. Lạng Giang

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **7.500** m³/ngđ.

- Giai đoạn 2020-2030: Sử dụng nước sạch từ Nhà máy nước DNP-Bắc Giang cấp nước cho thị trấn Kép đã được xây dựng tại xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang.

12- Thị trấn Đồi Ngô - H. Lục Nam

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **8.000** m³/ngđ.
- Xây dựng trạm bơm cấp I và Nhà máy nước Đồi Ngô giai đoạn 1: 3.500 m³/ngđ, giai đoạn 2 lên 8.000, nguồn nước sông Lục Nam.

13- Thị trấn Chũ - H. Lục Ngạn

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **21.500** m³/ngđ.
- Đến năm 2030: có 04 nhà máy nước (NMN) gồm
 - + Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Chũ hiện có 3.000 m³/ngđ, tăng công suất đạt 7.500 m³/ngđ, nguồn nước hồ Cẩm Sơn.
 - + Đang xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Phượng Sơn, Quý Sơn công suất khoảng 1.100 m³/ngđ. Dự kiến nâng công suất lên 4.000 m³/ngđ.
 - + Đang xây dựng Hệ thống cấp nước sạch xã Hồng Giang 2.200 m³/ngđ (nguồn nước sông Lục Nam). Dự kiến nâng công suất lên 3.000 m³/ngđ.
 - + Xây mới NMN tiểu khu đô thị sinh thái Hồ Khuôn Thần công suất đạt 7.000 m³/ngđ (nguồn nước hồ Khuôn Thần).

14- Thị trấn An Châu - H.Sơn Động

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **3.000** m³/ngđ.
- Cải tạo, nâng công suất trạm bơm cấp 1 và trạm xử lý nước An Châu giai đoạn 1 lên 2.000 m³/ngđ, giai đoạn 2 lên 3.000 m³/ngđ, nguồn nước hồ Khe Đặng.

15- Thị trấn Tây Yên Tử - H. Sơn Động

- Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: **2.000** m³/ngđ.
- Cải tạo, nâng Hệ thống cấp nước SHTT TT Thanh Sơn giai đoạn 1 lên 1.500m³/ngđ, giai đoạn 2: 2.000 m³/ngđ, nguồn nước lấy từ đập dâng của suối Nước Vàng để đảm bảo cấp nước cho nhu cầu của thị trấn.

16. Đối với nguồn cấp nước cho các đô thị mới: Đức Giang: 5.500 m³/ngđ - huyện Yên Dũng, Bi: 3.500 m³/ngđ và Việt Lập: 3.000 m³/ngđ - huyện Tân Yên, Xuân Lương: 2.000 m³/ngđ - huyện Yên Thế, Phượng Sơn: 2.500 m³/ngđ, Cẩm Lý: 2.500 m³/ngđ và Lan Mẫu: 2.500 m³/ngđ - huyện Lục Nam, nguồn nước lấy từ sông Cầu, sông Thương, sông Sỏi, sông Lục Nam và được cấp nước từ các công trình hiện có tại các khu vực lân cận;

17. Đối với nguồn cấp nước cho các đô thị mới Tân Hưng 4.500 m³/ngđ, Thái Đào: 4.000 m³/ngđ và thị trấn Tiên Phong: 2.500 m³/ngđ, Nội Hoàng: 3.000 m³/ngđ, nguồn nước lấy từ sông Cầu, sông Thương, sông Sỏi, sông Lục Nam và được cấp nước từ các công trình hiện có tại các khu vực lân cận;

18. Đối với nguồn cấp nước cho các đô thị mới: Phượng Sơn 2.500 m³/ngđ và Lan Mẫu: 2.500 m³/ngđ - huyện Lục Nam, Biễn Động: 2.500 m³/ngđ và Phì Điền: 1.500 m³/ngđ - huyện Lục Ngạn, dự kiến được cấp nước sạch từ nhà máy nước Cẩm Sơn, nguồn nước hồ Cẩm Sơn; thị trấn Mỏ Trạng dự kiến được lấy nước từ nhà máy nước khu vực lân cận.

Bảng 15: Quy hoạch nhà máy nước đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
I	Cấp nước liên vùng			64.500	174.000	238.500	
1	NMN Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang và thị trấn Tân An	phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	35.000	15.000	50.000	Sông Thương
2	Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang, huyện Lạng Giang, Nội Hoàng, Hương Gián huyện Yên Dũng, Vân Trung, Việt Yên, Các khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Việt Yên, Yên Dũng	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	29.500	59.000	88.500	Nước sông Lục Nam
3	Nhà máy nước Cẩm Sơn	huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng,	Huyện Lục Ngạn		100.000	100.000	Nước Hồ Cẩm Sơn
II	Cấp nước đô thị			89.221	122.530	211.751	
*	Cải tạo, nâng cấp			89.221	106.530	195.751	
1	Nhà máy nước sạch Việt Yên	Thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh, xã Tăng Tiến, xã Ninh Sơn và các khu vực lân cận.	thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	9.000	16.000	25.000	Sông Cầu

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Quang Châu huyện Việt Yên	xóm Lạc Sơn, thôn Sen Hồ, thôn Ninh Khánh, thị trấn Nénh; xã Vân Trung, xã Quang Châu và vùng lân cận.	thôn Chu Xá, Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	3.000	9.000	12.000	Sông Cầu
3	Hệ thống cấp nước liên xã huyện Hiệp Hòa	thị trấn Bách Nhân khu vực Mai Đình, Hương Lâm, Bắc Lý, Mai Trung, Thường Thắng và các khu, cụm công nghiệp phía Nam huyện Hiệp Hòa	Thôn Mai Hạ, Xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	20.000	30.000	50.000	Sông Cầu
4	Công trình cấp nước Hiệp Hòa	thị trấn Thắng và các xã Hoàng Vân, Thái Sơn, Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hoàng An, Thanh Vân, Ngọc Sơn, Danh Thắng, Đức Thắng và Thôn Chớp (Lương Phong);	Xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa	9.500	14.000	23.500	Sông Cầu
5	Nhà máy nước sạch Hiệp Hòa	Xã Đông Lỗ, Đuan Bái, Lương Phong (trừ Thôn Chớp) và khu công nghiệp sát quốc lộ 37 trên địa bàn xã Lương Phong và Đuan Bái	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	9.000	7.000	16.000	Sông Cầu
6	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo, huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền và xã Tân Liễu	Thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu, h. Yên Dũng	3.000	5.000	8.000	Sông Thương
7	Hệ thống cấp nước sạch liên xã huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền và các xã: Tiên Phong, Yên Lư, Tư Mại, Nội Hoàng và cụm công nghiệp Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	12.000		12.000	Sông Cầu

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
8	Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo, huyện Yên Dũng (cũ)	Thị trấn Nham Biên, xã Tân Liễu	TT Nham Biên, huyện Yên Dũng	160		160	
9	Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Cao Thượng	Thị trấn Cao Thượng	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	3.000	1.000	4.000	Sông Thương
10	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhã Nam	Thị trấn Nhã Nam	Thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	750		750	
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt TT. Cầu Gò	Thị trấn Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Lạc	Thị trấn Phồn Xương	670	1.830	2.500	
12	Hệ thống cấp nước SHTT xã Bồ Hạ	Thị trấn Bồ hạ	TT. Bồ Hạ, huyện Yên Thế	650	3.350	4.000	Sông Thương
13	Nhà máy nước sạch TT Xuân Lương	Thị trấn Xuân Lương	TT. Xuân Lương, huyện Yên Thế		2.000	2.000	Sông Sỏi
14	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Yên Mỹ và thị trấn Vôi	Thị trấn Vôi và xã Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang	4.000	1.000	5.000	NMN DNP-Bắc Giang
15	Hệ thống cấp nước thị trấn Kép	Thị trấn Kép - Lạng Giang	Thị trấn Kép - Lạng Giang	750		750	

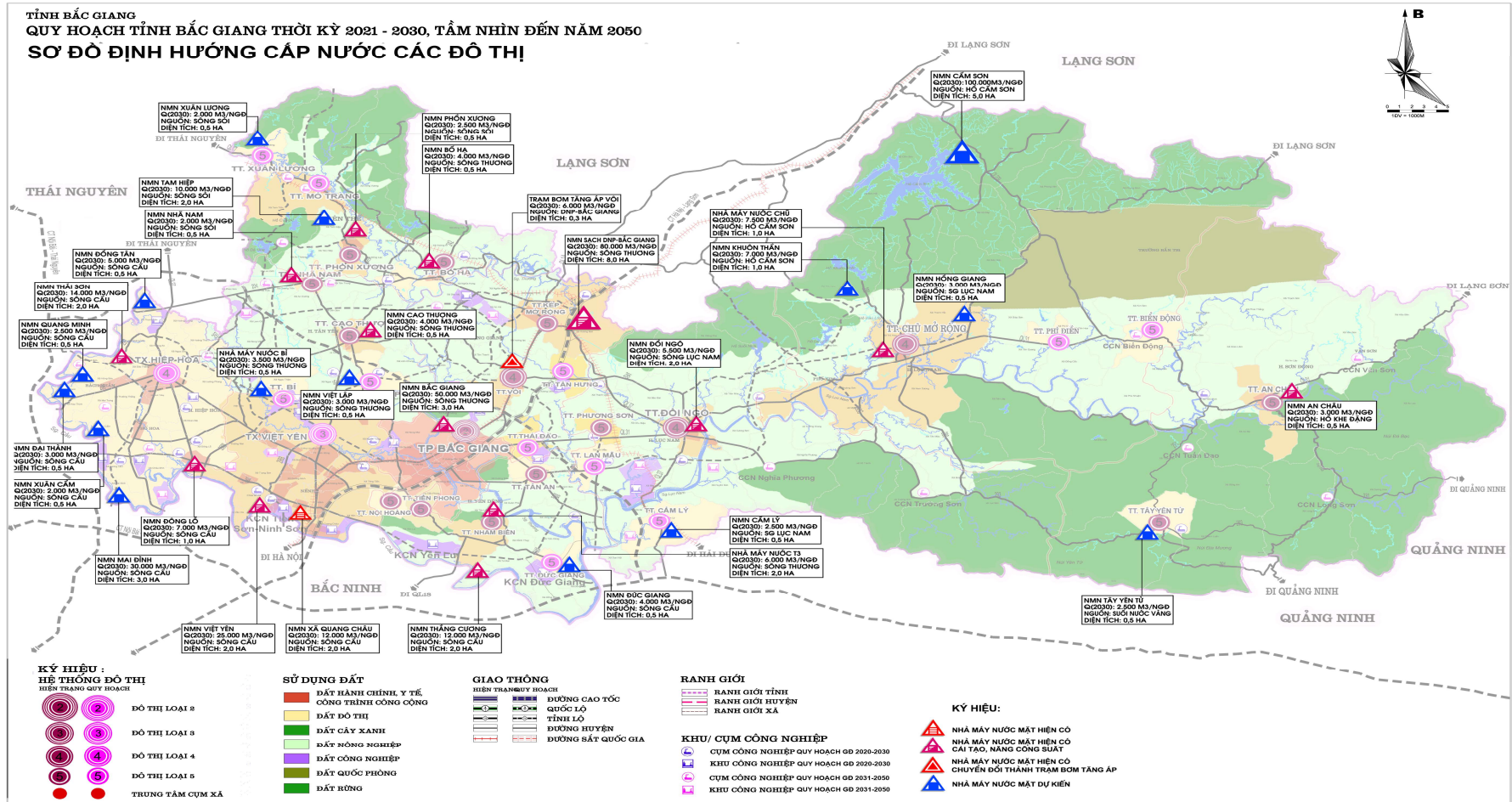
STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
16	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Đồi Ngô	Thị trấn Đồi Ngô	TT. Đồi Ngô, huyện Lục Nam	3.500	4.500	8.000	Sông Lục Nam
17	Công trình cấp nước sinh hoạt TT Lục Nam	Thị trấn Đồi Ngô, Nghĩa Phương, Huyện Sơn	Thị trấn Đồi Ngô	2.000		2.000	
18	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Chũ	Thị trấn Chũ và khu vực lân cận	TT. Chũ, huyện Lục Ngạn	3.000	4.500	7.500	Hồ Cẩm Sơn + Sông Lục Nam
19	Hệ thống cấp nước sạch xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Xã Hồng Giang	Xã Hồng Giang	2.200	800	3.000	
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Phượng Sơn, Quý Sơn, Lục Ngạn	Xã Phượng Sơn, Quý Sơn và khu vực lân cận	Xã Phượng Sơn	1.100	2.900	4.000	Nước sông Lục Nam
21	Hệ thống cấp nước sạch thôn Hồ Sen, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn	thôn Hồ Sen, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	thôn Hồ Sen, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	29		29	sử dụng nước từ CTCN TT Chũ
22	Hệ thống cấp nước sạch thôn Cầu Cát, xã Nghĩa Hồ - L.Ngạn	thôn Cầu Cát, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	thôn Cầu Cát, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	27		27	

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
23	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn An Châu	Thị trấn An Châu	xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	950	2.050	3.000	hồ Khe Đặng
24	Công trình nước SHTT thôn Tân Lập, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
25	Công trình nước SHTT thôn Mậu, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
26	Công trình nước SHTT thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
27	Hệ thống cấp nước SHTT TT Thanh Sơn	Thị trấn Tây Yên Tử	TT. Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	400	1.600	2.000	Suối nước Vàng
28	Công trình nước SHTT thôn Tân Lập, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Tân Lập, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
29	Công trình nước SHTT thôn Mậu, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
30	Công trình nước SHTT thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	thôn Thanh An, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	80		80	
31	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Thông, xã Tuấn Mậu - Sơn Động	thôn Đồng Thông, Thị trấn Tây Yên Tử - Sơn Động	thôn Đồng Thông, Thị trấn Tây Yên Tử - Sơn Động	55		55	
*	Xây dựng mới				16.000	16.000	
32	Nhà máy nước sạch Hồ Khuôn Thần	Thị trấn Chũ	xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn		7.000	7.000	Hồ Khuôn Thần
33	Nhà máy nước sạch thị trấn Cẩm Lý	Thị trấn Cẩm Lý	TT. Cẩm Lý, huyện Lục Nam		2.500	2.500	Sông Lục Nam
34	Nhà máy nước sạch thị trấn Bì	Thị trấn Bì	Thị trấn Bì, huyện Tân Yên		3.500	3.500	Sông Thương
35	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh	xã: Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh			3.000	3.000	Nước Sông Cầu

STT	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)			Nguồn nước
				Công suất thiết kế	Công suất (cải tạo, xây mới)	Tổng số	
	Tổng số: 38 công trình			153.721	296.530	450.251	

Hình 3: Sơ đồ cấp nước đô thị thời kỳ 2021-2030



1.2.6. Cấp nước nông thôn:

1. Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:

Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Ưu tiên thu hút tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình hoạt động tốt, có chất lượng nguồn nước đảm bảo đủ điều kiện mở rộng phạm vi cấp nước cho các xã lân cận. Chỉ thu hút đầu tư xây dựng các công trình cấp nước mới đối với các xã không có công trình cấp nước lân cận.

Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy có công suất lớn có tính chất liên xã, liên huyện đảm bảo cấp nước cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã khó khăn thuộc huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

Trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu về nước sinh hoạt, sự phân bố các nguồn nước ngầm, nước mặt, dự kiến phân bố dân cư và các điều kiện tự nhiên,...

Phương án cấp nước nông thôn: Đến năm 2030, trên địa bàn có 124 công trình cấp nước, với tổng công suất trên 185.000 m³/ngày đêm, trong đó:

+ Không sử dụng 19 công trình cấp nước nhỏ lẻ đã ngừng hoạt động hoặc các công trình đã được cấp nước từ các hệ thống cấp nước tập trung;

+ Cải tạo 24 công trình nhỏ lẻ ngừng hoạt động, đảm bảo cung cấp nước cho người dân theo công suất thiết kế;

+ Cải tạo duy trì hoạt động của 61 công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả đảm bảo;

+ Cải tạo nâng công suất 09 công trình, tổng công suất các công trình hiện có sau quy hoạch là 31.800 m³/ngày đêm;

+ Xây dựng mới 23 nhà máy cấp nước tập trung liên xã, công suất đạt 98.350 m³/ ngày đêm, còn lại cấp nước từ các nhà máy hiện có từ các nhà máy nước đô thị cho các xã lân cận là 56.751 m³/ngày đêm.

Phát triển các công trình cấp nước dạng “Phân tán” tại các khu vực có mật độ dân cư thấp, số hộ trong cụm dân cư nhỏ hơn 30 hộ.

Phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Nối mạng” phục vụ cho những khu dân cư có từ 30-100 hộ. Ưu tiên phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Tập trung quy mô nhỏ” phục vụ cho khu dân cư có từ (100-200) hộ. Nguồn nước khai thác là nước ngầm có chất lượng khá tốt hoặc chỉ phải xử lý đơn giản;

Phát triển loại hình công trình cấp nước kiểu “Tập trung quy mô lớn” phục vụ cho khu dân cư có từ (200-1.000) hộ. Nguồn nước khai thác chủ yếu là từ nguồn nước mặt.

2. Hệ thống cấp nước phân tán.

- *Giếng khoan lắp bơm tay*: Giếng khoan lắp bơm sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình. Tuyệt đối không được khoan các giếng khoan lắp bơm tay ở những vùng tập trung dân cư, nơi có nhiều nguồn gây nhiễm bẩn và xung quanh các nhà máy khai thác nước ngầm cung cấp cho thành phố, khu công nghiệp.

- *Giếng thu nước ngầm tầng nông*: Giếng thu nước ngầm tầng nông thường được gọi là giếng đào hay giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh với số lượng 145.706 chiếc. Tuy nhiên do xây dựng không bảo đảm, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

- *Lu chứa nước mưa*: Loại hình cấp nước bằng lu nước mưa được thực hiện với quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế với thể tích là 2m³. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu con vì chứa nhiều cặn bẩn.

Bảng 16: Tổng hợp các công trình cấp nước nông thôn không sử dụng

STT	Tên công trình	Năm Xây dựng	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Ghi chú
	Tổng: 19 công trình				
I	Huyện Yên Dũng			1.360	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt Dự án sắp xếp bố trí dân cư xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	2010-2011	TT Nham Biền	250	Đã sử dụng nước từ công trình liên xã Yên Dũng
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phán Lôi, xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	2003-2004	thôn Phán Lôi, TT Nham Biền	100	
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Cương xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	2005-2006	thôn Tân Cương, TT Nham Biền	100	
4	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	xã Tư Mại	xã Tư Mại	240	
5	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đông Hương, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	2002-2003	thôn Đông Hương, TT Nham Biền	200	

STT	Tên công trình	Năm Xây dựng	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Ghi chú
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	1998-2001	xã Hương Gián	370	Sử dụng từ Nhà máy nước Bắc Giang
7	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Gáo, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng	1996-1997	thôn gáo, xã Hương Gián	100	
V	Huyện Việt Yên			1.300	
8	Công trình cấp nước xã Tăng Tiến - Việt Yên		xã Tăng Tiến	700	Sử dụng nước từ CTCN Việt Yên
9	Hệ thống cấp nước thị trấn Bích Động		Thị trấn Bích Động	600	
II	Huyện Lục Nam			156	
10	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Phú, Lục Nam	1995-1996	xã Đông Phú, Lục Nam	156	ĐN Thanh lý
III	Huyện Tân Yên			150	
11	Hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Cao Thượng (CT cũ)	1993	TT Cao Thượng, Cao Xá	150	
IV	Huyện Sơn Động			90	
12	Công trình cấp nước SHTT thôn Bài, xã An Lạc - Sơn Động	2011	thôn Bài, xã An Lạc - Sơn Động	20	
13	Công trình cấp nước SHTT thôn Khe Ang, xã Vân Sơn - Sơn Động	2001-2002	thôn Khe Ang, xã Vân Sơn - Sơn Động	35	ĐN Thanh lý
14	Công trình cấp nước SHTT thôn Nà Hin, xã Vân Sơn - Sơn Động	2006-2008	thôn Nà Hin, xã Vân Sơn - Sơn Động	35	
V	Huyện Lục Ngạn			214	
15	Hệ thống cấp nước sạch thôn Mới, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn		thôn Mới, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	42	Sử dụng nước từ CTCN TT Chũ
16	Hệ thống CN sạch thôn Nhập Thành và thôn Ôi, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn		thôn Nhập Thành và thôn Ôi, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	86	

STT	Tên công trình	Năm Xây dựng	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Ghi chú
17	Hệ thống cấp nước sạch thôn Nhập Thành 1, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn		thôn Nhập Thành 1, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	58	
18	Hệ thống cấp nước sạch thôn Mới 1, xã Nghĩa Hồ - Lục Ngạn		thôn Mới 1, thị trấn Chũ - Lục Ngạn	28	
VI	Huyện Hiệp Hòa			1100	
19	Hệ thống cấp nước thị trấn Thăng - Hiệp Hòa		Thị trấn Thăng - Hiệp Hòa	1.100	Sử dụng nước từ CTCN Hiệp Hòa

Các công trình không sử dụng hệ thống cấp nước cũ, mà sử dụng hệ thống cấp nước mới của doanh nghiệp

Bảng 17: Bảng công trình cấp nước cải tạo, nâng cấp, mở rộng

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
	Tổng số: 94 công trình		47.385	16.200	63.585
A	Cải tạo khôi phục công trình không hoạt động: 24 công trình		2.099	0	2.099
I	Huyện Lục Nam		473	0	473
1	Công trình cấp nước SHTT thôn Lâm, Trường Sơn	thôn Lâm, xã Trường Sơn	102		102
2	Công trình cấp nước SHTT bản Vua Bà xã Trường Sơn	bản Vua Bà xã Trường Sơn	56		56
3	Công trình cấp nước SHTT Đồng Vành 1, Đồng Vành 2, xã Lục Sơn	Đồng Vành 1, Đồng Vành 2, xã Lục Sơn	150		150
4	Công trình cấp nước SHTT thôn Khe Nghè, xã Lục Sơn	thôn Khe Nghè, xã Lục Sơn	30		30
5	Công trình cấp nước SHTT thôn Trại Cao xã Lục Sơn	thôn Trại Cao xã Lục Sơn	45		45
6	Công trình CN SHTT thôn Nghè, Bãi Dài và Chùa, xã Huyện Sơn - Lục Nam	thôn Nghè, Bãi Dài và Chùa, xã Huyện Sơn - Lục Nam	90		90
II	Huyện Lục Ngạn		1.626	0	1.626

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m3/ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
7	Công trình CN SHTT thôn Na Lang, xã Phong Minh - Lục Ngạn	thôn Na Lang, xã Phong Minh - Lục Ngạn	80		80
8	Công trình CN SHTT thôn Bà - Ao Vương, xã Cẩm Sơn - Lục Ngạn	thôn Bà - Ao Vương, xã Cẩm Sơn - Lục Ngạn	160		160
9	Công trình cấp nước SHTT thôn Hòa Trong, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Hòa Trong, xã Tân Lập - Lục Ngạn	400		400
10	Công trình cấp nước SHTT thôn Luông, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Luông, xã Tân Lập - Lục Ngạn	170		170
11	Công trình cấp nước SHTT thôn Thích, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thích, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	23		23
12	Công trình cấp nước SHTT thôn Vách, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Vách, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	50		50
13	Công trình cấp nước SHTT thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	19		19
14	Công trình cấp nước SHTT thôn Thung, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	thôn Thung, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	60		60
15	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	thôn Đồng Bụt, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	64		64
16	Công trình cấp nước SHTT thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lục Ngạn	thôn Hồ Bông, xã Kiên Lao - Lục Ngạn	110		110
17	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồn, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Đồn, xã Sa Lý - Lục Ngạn	70		70
18	Công trình cấp nước SHTT thôn Đàng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Đàng, xã Sa Lý - Lục Ngạn	70		70
19	Công trình cấp nước SHTT thôn Cây Lâm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Cây Lâm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55		55
20	Công trình cấp nước SHTT thôn Xé, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Xé, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55		55
21	Công trình CN thôn Răng Trong và Răng Ngoài, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Răng Trong và Răng Ngoài, xã Sa Lý - Lục Ngạn	35		35

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m3/ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
22	Công trình cấp nước SHTT thôn Mông, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Mông, xã Sa Lý - Lục Ngạn	55		55
23	Công trình cấp nước SHTT thôn Trạm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	thôn Trạm, xã Sa Lý - Lục Ngạn	110		110
24	CTCN SHTT thôn Khuôn Vó, xã Tân Lập - Lục Ngạn	thôn Khuôn Vó, xã Tân Lập - Lục Ngạn	40		40
B	Cải tạo duy trì hoạt động: 61 công trình		29.686	0	29.686
I	Huyện Yên Dũng		13.821	0	13.821
1	Hệ thống cấp nước sạch liên xã huyện Yên Dũng	TT Nham Biền, Nham Sơn, Tư Mại, Yên Lư, Tiên Phong, Nội Hoàng	12.000		12.000
2	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đông Việt, huyện Yên Dũng	Đông Việt, Đức Giang, Tư Mại	721		721
3	Công trình Trạm cấp nước xã Lão Hộ	Xã Lão Hộ, thị trấn Tân An, xã Quỳnh Sơn, Yên Dũng	600		600
4	Công trình Trạm cấp nước sạch thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên, thôn Hồng Sơn xã Lãng Sơn	500		500
II	Huyện Lục Nam		647	0	647
5	Công trình cấp nước SHTT thôn Mương Làng, Suối Ván xã Nghĩa Phương	Mương Làng, Suối Ván xã Nghĩa Phương	114		114
6	Công trình cấp nước SHTT thôn Trại Găng, xã Vô Tranh - Lục Nam	thôn Trại Găng, xã Vô Tranh	100		100
7	Công trình cấp nước SHTT thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh - Lục Nam	thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh - Lục Nam	90		90
8	Công trình cấp nước SHTT thôn Ao Sen, xã Vô Tranh - Lục Nam	thôn Ao Sen, xã Vô Tranh - Lục Nam	120		120
9	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Lục Sơn, Lục Nam	xã Lục Sơn, Lục Nam	223		223
III	Huyện Lạng Giang		2.170	0	2.170

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Đình - Lạng Giang	xã Tân Đình - Lạng Giang	1.680		1.680
11	Hệ thống cấp nước tập trung xã An Hà - Lạng Giang	xã An Hà - Lạng Giang	490		490
IV	Huyện Yên Thế		678	0	678
12	Công trình cấp nước SHTT bản Chay, xã Canh Nậu - Yên Thế	bản Chay, xã Canh Nậu	160		160
13	Công trình cấp nước SHTT bản Đình, xã Canh Nậu - Yên Thế	bản Đình, xã Canh Nậu - Yên Thế	50		50
14	Công trình cấp nước SHTT bản Ven, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Ven, xã Xuân Lương - Yên Thế	105		105
15	Công trình CN SHTT bản Thượng Đồng, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Thượng Đồng, xã Xuân Lương - Yên Thế	154		154
16	Công trình cấp nước SHTT bản Xoan, xã Xuân Lương - Yên Thế	bản Xoan, xã Xuân Lương - Yên Thế	149		149
17	CTCN SHTT thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ - Yên Thế	thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ - Yên Thế	60		60
18	Công trình cấp nước SHTT liên xã Đồng Hưu - Đồng Kỳ	xã Đồng Kỳ, Yên Thế	750		750
V	Huyện Việt Yên		2.030	0	2.030
19	Công trình cấp nước thôn Yên Viên, xã Vân Hà - Việt Yên	thôn Yên Viên, xã Vân Hà - Việt Yên	180		180
20	Hệ thống CN SHTT xã Hoàng Ninh - Việt Yên	Xã Hoàng Ninh	1.850		1.850
VI	Huyện Hiệp Hòa		2.300	0	2.300
21	Hệ thống cấp nước SHTT xã Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	xã Xuân Cẩm, Hiệp Hòa	1.500		1.500
22	Hệ thống CN sinh hoạt nông thôn xã Mai Đình, Hiệp Hòa	xã Mai Đình, Hiệp Hòa	800		800
VII	Huyện Tân Yên		750		750
23	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhã Nam - Tân Yên	xã Nhã Nam - Tân Yên	750		750
VIII	Huyện Sơn Động		5.924	0	5.924

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m ³ /ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
24	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Bãi Chợ, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Bãi Chợ, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	50		50
25	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tuấn Đạo - Sơn Động	xã Tuấn Đạo - Sơn Động	650		650
26	Hệ thống cấp nước tự chảy thôn Sậy, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Sậy, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	150		150
27	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Dương Hưu - Sơn Động	xã Dương Hưu - Sơn Động	600		600
28	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Long Sơn - Sơn Động	xã Long Sơn - Sơn Động	990		990
29	Hệ thống cấp nước SH thôn Nhân Định, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Nhân Định, xã Yên Định - Sơn Động	102		102
30	Hệ thống cấp nước SH thôn Chùa, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Chùa, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	150		150
31	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Chu, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Đồng Chu, xã Yên Định - Sơn Động	30		30
32	Hệ thống cấp nước SH thôn Khe Tấu, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Khe Tấu, xã Yên Định - Sơn Động	250		250
33	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Lái và thôn Hai, xã An Bá - Sơn Động	thôn Lái và thôn Hai, xã An Bá - Sơn Động	295		295
34	Công trình SHTT thôn Đồng Dầu, xã An Bá - Sơn Động	thôn Đồng Dầu, xã An Bá - Sơn Động	30		30
35	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Thông, xã Tuấn Mậu - Sơn Động	thôn Đồng Thông, Thị trấn Tây Yên Tử - Sơn Động	55		55
36	Công trình cấp nước SHTT thôn Tàu, xã Long Sơn - Sơn Động	thôn Tàu, xã Long Sơn - Sơn Động	75		75
37	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Nghèo - Lăn Chè, xã Tuấn Đạo - S.Động	thôn Nghèo - Lăn Chè, xã Tuấn Đạo - S.Động	90		90
38	Hệ thống cấp nước SHTT xã An Lập - Sơn Động	xã Vĩnh An, Lệ Viễn	630		630
39	Công trình cấp nước SHTT thôn Hắng, xã Vĩnh Khương - Sơn Động	thôn Hắng, xã Vĩnh An - Sơn Động	20		20

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m3/ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
40	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Mạn, xã Vĩnh Khương - S.Động	thôn Đồng Mạn, xã Vĩnh An - S.Động	25		25
41	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Tang, xã Vĩnh Khương - S.Động	thôn Đồng Tang, xã Vĩnh An - S.Động	15		15
42	Công trình cấp nước SHTT thôn Ao Bông, xã Vĩnh Khương - Sơn Động	thôn Ao Bông, xã Vĩnh An - Sơn Động	57		57
43	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hữu Sản - Sơn Động	xã Hữu Sản - Sơn Động	396		396
44	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lệ Viễn - Sơn Động	xã Lệ Viễn - Sơn Động	160		160
45	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã An Lạc - Sơn Động	An Lạc - Sơn Động	329		329
46	Công trình cấp nước SHTT thôn Nà Ó, xã An Lạc - Sơn Động	thôn Nà Ó, xã An Lạc - Sơn Động	50		50
47	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Bậy, xã An Lạc - Sơn Động	thôn Đồng Bậy, xã An Lạc - Sơn Động	36		36
48	Công trình cấp nước SHTT thôn Chao, xã An Lập - Sơn Động	thôn Chao, xã Vĩnh An - Sơn Động	40		40
49	Hệ thống cấp nước SHTT thôn Tam Hiệp, xã An Lập - Sơn Động	thôn Tam Hiệp, xã Vĩnh An - Sơn Động	75		75
50	Công trình cấp nước SHTT thôn Khả, xã Vân Sơn - Sơn Động	thôn Khả, xã Vân Sơn - Sơn Động	107		107
51	Công trình cấp nước SHTT thôn Gà, xã Vân Sơn - Sơn Động	thôn Gà, xã Vân Sơn - Sơn Động	107		107
52	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Hả, xã Yên Định - Sơn Động	thôn Đồng Hả, xã Yên Định - Sơn Động	75		75
53	HT cấp nước khu tái định cư tập trung TB1 xã Tuấn Đạo - Sơn Động	xã Tuấn Đạo - Sơn Động	96		96
54	CT CN SHTT thôn Đông Tuấn, Bảo Tuấn, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	thôn Đông Tuấn, Bảo Tuấn, xã Tuấn Đạo - Sơn Động	34		34

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m3/ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
55	Công trình cấp nước SHTT thôn Am, xã Bồng Am- Sơn Động	thôn Am, xã Tuấn Đạo- Sơn Động	35		35
56	Công trình cấp nước SHTT thôn Gà, xã Thanh Luận - Sơn Động	thôn Gà, xã Thanh Luận - Sơn Động	65		65
57	Công trình cấp nước SHTT thôn Náng, xã Thanh Luận - Sơn Động	thôn Náng, xã Thanh Luận - Sơn Động	55		55
IX	Huyện Lục Ngạn		1.366	0	1.366
58	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phong Minh - Lục Ngạn	xã Phong Minh - Lục Ngạn	350		350
59	Hệ thống cấp nước SHTT liên xã Phong Vân, Phong Minh - Lục Ngạn	xã Phong Vân, Phong Minh - Lục Ngạn	400		400
60	Công trình cấp nước SHTT thôn Đèo Gia - Công Luộc, xã Đèo Gia - L.Ngạn	thôn Đèo Gia - Công Luộc, xã Đèo Gia - Lục Ngạn	370		370
61	Công trình cấp nước SHTT thôn Thuận A, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	thôn Thuận A, xã Phú Nhuận - Lục Ngạn	246		246
C	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng: 09 công trình		15.600	16.200	31.800
I	Huyện Yên Dũng		2.300	2.700	5.000
1	Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng	xã Tiên Dũng, Cảnh Thụy	1.200	1.800	3.000
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Phúc, Yên Dũng	Xã Đồng Phúc	1.100	900	2.000
II	Huyện Lục Nam		6.700	5.000	11.700
3	Công trình cấp nước sinh hoạt TT xã Cương Sơn	xã Cương Sơn, TT Đồi Ngô	1.500	1.000	2.500
4	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đông Hưng và Đông Phú, huyện Lục Nam	Đông Hưng, Đông Phú; và khu vực lân cận	1.200	2.000	3.200
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Khám Lạng, Chu Điện, Phương Sơn, huyện Lục Nam	Khám Lạng, Chu Điện, Phương Sơn và khu vực lân cận	4.000	2.000	6.000

STT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất (m3/ngđ)		
			Hiện trạng	Công suất tăng thêm	Tổng
VI	Huyện Yên Thế		2.800	7.000	9.800
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Tiến và Đồng Vương, huyện Yên Thế	Xã Tam Tiến và Đồng Vương và khu vực lân cận	1.500	2.000	3.500
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, Yên Thế	xã Tam Hiệp, Tân Hiệp và khu vực lân cận	1.300	5.000	6.300
VI	Huyện Hiệp Hòa		3.800	1.500	5.300
8	Trạm nước sạch xã Quang Minh	xã Quang Minh	800	500	1.300
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đại Thành, Hợp Thịnh	xã: Đại Thành, Hợp Thịnh và khu vực lân cận	3.000	1.000	4.000

Bảng 18: Công trình cấp nước nông thôn xây dựng mới

TT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Diện tích đất (m2)	Nguồn nước
Tổng cộng: 23 công trình			98.350	192.000	
I	Huyện Tân Yên		25.900	40.000	
1	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý	xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý	6.800	10.000	Hồ Cẩm Sơn hoặc nước Sông Thương
2	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Tân Yên	xã Ngọc Vân, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Song Vân, Lam Cốt, An Dương, Quang Tiến, Phúc Sơn, Đại Hóa, Lan Giới	15.000	20.000	Hồ Cẩm Sơn hoặc nước Sông Cầu
3	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	Xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	4.100	10.000	Hồ Cẩm Sơn hoặc nước Sông Thương
II	Huyện Yên Thế		6.200	19.000	
4	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã	xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ	2.000	5.000	Hồ Suối Cây

TT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Diện tích đất (m2)	Nguồn nước
	Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ				
5	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Canh Nậu	xã Canh Nậu	1.000	3.000	Hồ Chùa Sừng
6	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	1.000	5.000	Hồ Chùa Sừng
7	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã An Thượng và Tiến Thắng	xã An Thượng và Tiến Thắng	2.000	5.000	Hồ Cầu Rễ
8	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Xuân Lương	xã Xuân Lương	200	1.000	
III	Huyện Lục Nam		27.650	54.000	
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Di, Thanh Lâm	xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Di, Thanh Lâm	12.500	20.000	Nước Hồ Cẩm Sơn hoặc Sông Lục Nam
10	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Lục Nam	xã Vũ Xá, Đan Hội, Yên Sơn, Bắc Lũng, Lan Mẫu, Cẩm Lý	12.000	20.000	Nước Sông Lục Nam
11	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Trường Giang	xã Trường Giang	1.000	5.000	Nước Sông Lục Nam
12	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Bình Sơn	xã Bình Sơn	1.500	5.000	Nước mặt
13	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Lục Sơn	Xã Lục Sơn	500	2.000	Nước mặt
14	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	150	2.000	Nước mặt
IV	Huyện Lục Ngạn		37.100	70.000	

TT	Tên công trình	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Diện tích đất (m ²)	Nguồn nước
15	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Sa Lý- Lục Ngạn	Xã Xa Lý	600	5.000	Nước mặt
16	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Mộc, Tân Lập	Xã Tân Mộc, Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương	7.500	15.000	Nước Sông Lục Nam
17	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận	Xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Biễn Động	10.500	20.000	Nước Sông Lục Nam
18	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Kim Sơn, Tân Hoa	Xã Kim Sơn, Tân Hoa	2.000	5.000	Nước Sông Lục Nam
19	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Cẩm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn hải	Xã Cẩm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn hải	4.500	5.000	NMN Cẩm Sơn
20	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Kiên Lao, Kiên Thành, Biên Sơn	Kiên Lao, Kiên Thành, Biên Sơn, Trù Hựu, Thanh Hải	12.000	20.000	Nước hồ khuôn thân, Sông Lục Nam
V	Huyện Sơn Động		1.500	9.000	
21	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Phúc Sơn	xã Phúc Sơn	500	3.000	Nước tự chảy
22	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Long Sơn	xã Long Sơn	500	3.000	Nước tự chảy
23	Hệ thống cấp nước sạch tập trung xã Dương Hưu	xã Dương Hưu	500	3.000	Nước tự chảy

1.2.7. Cấp nước cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

a. Cấp nước các khu công nghiệp:

- Nguồn nước dự kiến: Sông Cầu, sông Thương, hồ Cẩm Sơn, sông Lục Nam và nước ngầm.

- Tổng nhu cầu các khu công nghiệp: 214.500 m³/ngđ

- Các công trình đầu mối:

+ Khu công nghiệp Vân Trung nâng công suất nhà máy nước lên 10.000 m³/ngđ

+ Khu công nghiệp Quang Châu nâng công suất nhà máy nước lên 12.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu;

+ Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp:

Khu công nghiệp nằm dọc tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn chủ yếu lấy nguồn nước từ nhà máy nước DNP đặt tại huyện Lạng Giang, công suất 29.500 m³/ngđ, giai đoạn 2025 nâng công suất lên 59.000m³/ngày đêm, giai đoạn 2030 lên 80.000m³/ngày đêm.

Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước và nguồn nước cấp cho các khu công nghiệp sau:

Bảng 19: Tổng hợp nhà máy nước các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Các nhà máy nước	Địa điểm	Nhu cầu (m3/ngđ)		Diện tích (ha)	Nguồn nước
			2020-2030	2031-2050		
I	Thành phố Bắc Giang		21.000	-		
1	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	9.000		1	DNP-Bắc Giang
2	KCN Song Mai-Nghĩa Trung	Xã Song Mai thành phố Bắc Giang, xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên	12.000		1	DNP-Bắc Giang
II	Huyện Việt Yên		68.300	24.500		
1	KCN Đình Trám	Xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên	4.000		0,5	DNP-Bắc Giang
2	KCN Quang Châu 1,2	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	18.500		2	Sông Cầu (NMN Quang Châu)
3	KCN Vân Trung	Xã Vân Trung, huyện Việt Yên và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	10.000		1	Sông Cầu
4	KCN Việt Hàn	Xã Tăng Tiến và xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	5.500		1	DNP-Bắc Giang
5	KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn, h. Việt Yên	11.000		2	Sông Cầu
6	KCN Minh Đức-Thượng Lan - Ngọc Thiện	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên và xã Ngọc Thiện, h.Tân Yên	20.000		2	Sông Cầu
7	KCN Tự Lạn-Bích Sơn-Trung Sơn	Xã Trung Sơn, xã Bích Sơn, xã Tự Lạn, huyện Việt Yên		6.500	1	Sông Cầu
8	KCN Hòa Yên	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa và xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn, h.Việt Yên		12.500	2	Sông Cầu
9	KCN Ngọc Lý-Minh Đức	Xã Ngọc Lý huyện Tân Yên, xã Minh Đức huyện Việt Yên		5.500	1	Sông Thương

STT	Các nhà máy nước	Địa điểm	Nhu cầu (m3/ngđ)		Diện tích (ha)	Nguồn nước
			2020-2030	2031-2050		
III	Huyện Hiệp Hòa		32.500	20.500		
1	KCN Hòa Phú	Xã Châu Minh, xã Mai Đình, xã Hương Lâm huyện Hiệp Hòa	6.000		1	Sông Cầu
2	KCN Xuân Cẩm-Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	9.500		1	Sông Cầu
3	KCN Châu Minh-Bắc Lý-Hương Lâm	Xã Châu Minh, xã Bắc Lý, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	9.000		1	Sông Cầu
4	KCN-Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, xã Mai Đình, h. Hiệp Hòa		8.000	1	Sông Cầu
5	KCN Thanh Vân-Hoàng An	Xã Thanh Vân, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	2.500			Sông Cầu
6	KCN Đoàn Bái-Lương Phong	Xã Đoàn Bái và Lương Phong huyện Hiệp Hòa	5.500		1	Sông Cầu
7	KCN Hòa Yên	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa và xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên		12.500	2	Sông Cầu
IV	Huyện Tân Yên		14.000	13.200		
1	KCN Minh Đức-Thượng Lan - Ngọc Thiện	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên và xã Ngọc Thiện, h. Tân Yên	14.000		2	Sông Cầu
2	KCN Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn, xã Lam Cốt, h. Tân Yên		3.500	0,5	Sông Thương
3	KCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên		4.200	0,5	Sông Thương
4	KCN Ngọc Lý-Minh Đức	Xã Ngọc Lý huyện Tân Yên, xã Minh Đức huyện Việt Yên		5.500	1	Sông Cầu
V	Huyện Lạng Giang		27.700	11.800		
1	KCN Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh	Xã Mỹ Thái, xã Xuân Hương và xã Tân Dĩnh huyện Lạng Giang	6.500		1	NMN Bắc Giang +DNP Bắc Giang

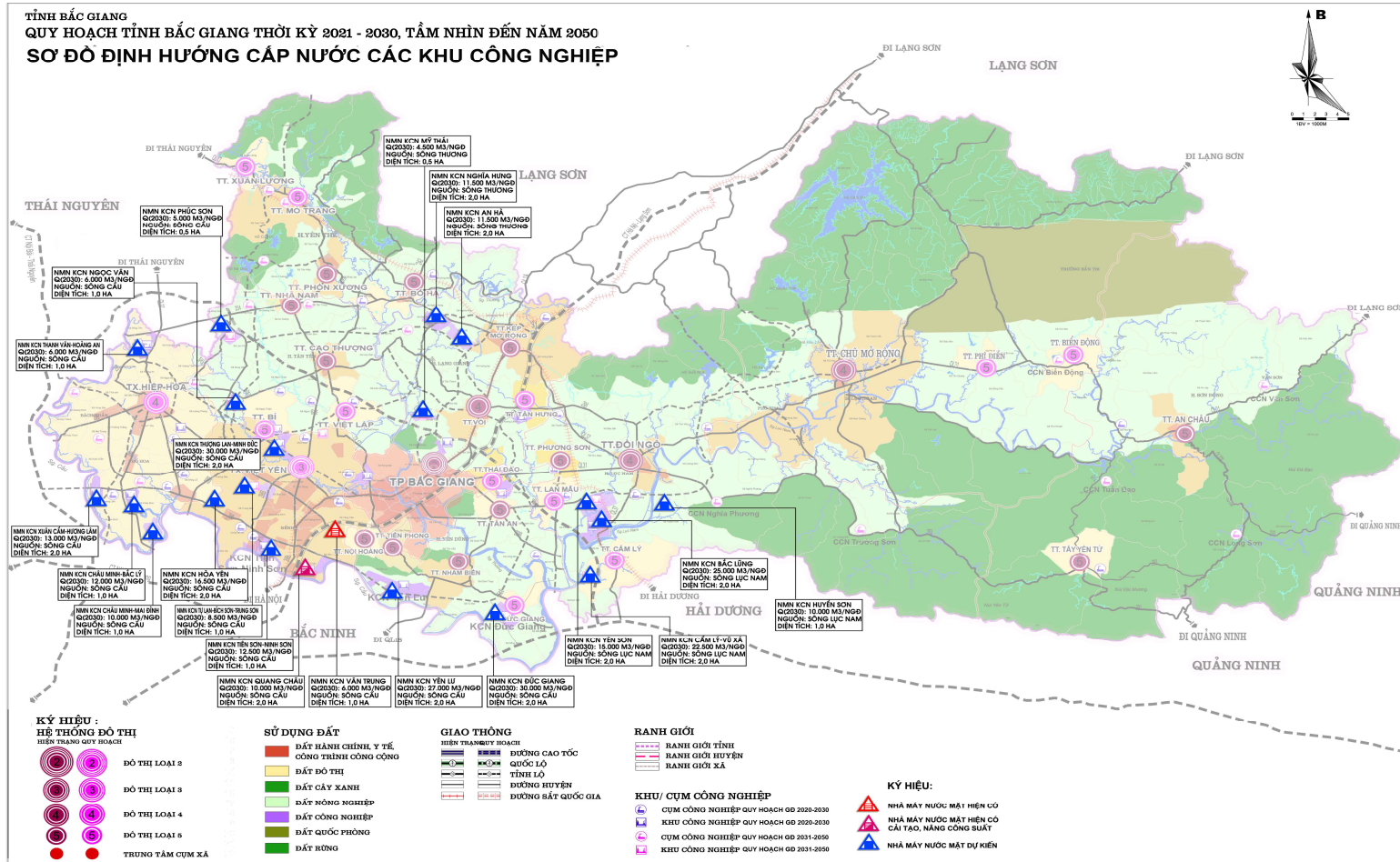
STT	Các nhà máy nước	Địa điểm	Nhu cầu (m3/ngđ)		Diện tích (ha)	Nguồn nước
			2020-2030	2031-2050		
2	KCN Thái Đào - Tân An	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang và TT Tân An, huyện Yên Dũng	11.000		2	NMN Bắc Giang +DNP Bắc Giang
3	KCN Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang	7.200		1	NMN Bắc Giang +DNP Bắc Giang
4	KCN Mỹ Thái	Xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang		3.400	0,5	Sông Thương
5	KCN An Hà	Xã An Hà, huyện Lạng Giang		8.400	1	Sông Thương
6	KCN Tân Hưng	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm huyện Lạng Giang	3.000			NMN DNP Bắc Giang
VI	Huyện Yên Dũng		32.000	-		
1	KCN Yên Lư	Xã Yên Lư, TT Nham Biền h. Yên Dũng	21.500		2	Sông Cầu
2	KCN Đức Giang	Xã Đức Giang, xã Tư Mai, xã Đồng Phúc, xã Đồng Việt, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	10.500		2	Sông Cầu
VII	Huyện Lục Nam		19.000	36.000		
1	KCN Bắc Lũng	Xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam	19.000		2	Sông Lục Nam
2	KCN Yên Sơn	Xã Yên Sơn, xã Lan Mẫu, xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam		11.500	2	Sông Lục Nam
3	KCN Cẩm Lý-Vũ Xá	Xã Cẩm Lý, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam		17.000	2	Sông Lục Nam
4	KCN Huyền Sơn	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam		7.500	1	Sông Lục Nam
	Tổng cộng		214.500	106.000		

b. Cấp nước các cụm công nghiệp:

- Tổng nhu cầu cấp nước (lấy tròn): 40.000 m³/ngđ

- Các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

Hình 4: Sơ đồ cấp nước các khu công nghiệp thời kỳ 2021-2030



2. Định hướng thoát nước thải

2.1. Định hướng thoát nước thải các khu đô thị

a. Dự báo lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2030

- Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Các đô thị phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ nước thải nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt trên 80%.

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2030 là 233.000 m³/ngđ, trong đó tại các đô thị khoảng 132.000 m³/ngđ.

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy.

Bảng 20: Dự báo lượng nước thải sinh hoạt và nhu cầu sử dụng đất xây dựng TXLNT tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Huyện/Tên đô thị	Cấp Đô thị đến năm 2030	Dân số đô thị đến năm 2030 (người)	Tiêu chuẩn thoát nước (l/người.ngđ)	Lượng nước thải đến năm 2030 (m ³ /ngđ)
Tổng cộng			1.386.759		233.328
Đô thị					132.275
Nông thôn					101.054
1	TP Bắc Giang	II	253.546		36.435
1.1	<i>Các phường (các xã Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến lên phường)</i>		221.601	150	33.240
1.2	<i>Các xã nông thôn</i>		31.945	100	3.194
2	Thị xã Việt Yên	IV	308.238		31.290
2.1	<i>Các phường</i>		165.762	120	19.891
-	Bích Động		22.638	120	2.717
-	Nénh		40.170	120	4.820
-	Hồng Thái		13.285	120	1.594
-	Quảng Minh		12.959	120	1.555
-	Vân Trung		14.081	120	1.690
-	Ninh Sơn		17.330	120	2.080
-	Quang Châu		20.651	120	2.478
-	Tăng Tiến		12.474	120	1.497
-	Tự Lạn		12.175	120	1.461
2.2	<i>Các xã nông thôn</i>		142.476	80	11.398
3	Huyện Yên Dũng		96.238		19.390
3.1	<i>Các thị trấn</i>		96.238	100	9.624
-	TT Nham Biền	V	48.323	100	4.832
-	TT Tân An	V	14.365	100	1.437
-	TT Đức Giang	V	12.094	100	1.209

STT	Huyện/Tên đô thị	Cấp Đô thị đến năm 2030	Dân số đô thị đến năm 2030 (người)	Tiêu chuẩn thoát nước (l/người.ngđ)	Lượng nước thải đến năm 2030 (m ³ /ngđ)
-	TT Tiền Phong	V	10.410	100	1.041
-	TT Nội Hoàng	V	11.046	100	1.105
3.2	Các xã nông thôn		122.076	80	9.766
4	Thị xã Hiệp Hòa	IV	322.370		33.325
4.1	Các phường		188.377	120	22.605
-	TT Thắng		22.127	120	2.655
-	Bách Nhãn (Hùng Sơn + Thái Sơn)		11.923	120	1.431
-	Bắc Lý		23.953	120	2.874
-	Thường Thắng		11.958	120	1.435
-	Danh Thắng		9.543	120	1.145
-	Lương Phong		23.099	120	2.772
-	Đoan Bái		21.242	120	2.549
-	Hương Lâm		21.844	120	2.621
-	Châu Minh		23.215	120	2.786
-	Mai Đình		19.472	120	2.337
4.2	Các xã nông thôn		133.993	80	10.719
5	Huyện Tân Yên		62.938		18.985
5.1	Các thị trấn		62.938	100	6.294
-	Thị trấn Cao Thượng	V	15.822	100	1.582
-	Thị trấn Nhã Nam	V	8.445	100	845
-	TT Bi (Ngọc Thiện)	V	26.139	100	2.614
-	TT Việt Lập	V	12.532	100	1.253
5.2	Các xã nông thôn		158.637	80	12.691
6	Huyện Yên Thế		39.776		9.627
6.1	Các thị trấn		39.776	100	3.978
-	Thị trấn Phồn Xương	V	10.000	100	1.000
-	Thị trấn Bồ Hạ (bao gồm Tân Sỏi)	V	16.501	100	1.650
-	TT Xuân Lương	V	6.499	100	650
-	Thị trấn Mỏ Trạng (xã Tam Tiến)	V	6.776	100	678
6.2	Các xã nông thôn		70.620	80	5.650
7	Huyện Lạng Giang		102.905		24.739
7.1	Các Thị trấn		102.905		10.682
-	Thị trấn Vôi	IV	19.594	120	2.351
-	TT Kép (bao gồm Hương Sơn)	V	30.928	100	3.093
-	Tân Đình	V	19.436	100	1.944
-	Thái Đào	V	15.351	100	1.535
-	Tân Hưng	V	17.596	100	1.760
7.2	Các xã nông thôn		175.708	80	14.057
8	Huyện Lục Nam		60.462		24.182

STT	Huyện/Tên đô thị	Cấp Đô thị đến năm 2030	Dân số đô thị đến năm 2030 (người)	Tiêu chuẩn thoát nước (l/người.ngđ)	Lượng nước thải đến năm 2030 (m ³ /ngđ)
8.1	Các thị trấn		60.462		6.684
-	Thị trấn Đồi Ngô	IV	31.912	120	3.829
-	TT Phương Sơn	V	9.088	100	909
-	TT Cẩm Lý	V	9.875	100	987
-	TT Lan Mẫu	V	9.588	100	959
8.2	Các xã nông thôn		218.714	80	17.497
9	Huyện Lục Ngạn		114.834		24.492
9.1	Các thị trấn		114.834		13.285
-	Thị trấn Chũ (gồm Chũ, Phương Sơn, Hồng Giang, Mỹ An, Nam Dương, Thanh Hải, Trù Hựu)	IV	90.090	120	10.811
-	Thị trấn Biên Động	V	9.233	100	923
-	TT Tân Sơn	V	9.511	100	951
-	TT Phi Điền	V	6.000	100	600
9.2	Các xã nông thôn		140.085	80	11.207
10	Huyện Sơn Động		25.452		10.865
10.1	Các thị trấn		25.452	100	5.991
-	Thị trấn An Châu	V	11.162	100	1.116
-	Thị trấn Tây Yên Tử	V	8.565	100	857
-	Thị trấn Long Sơn	V	5.725	100	573
10.2	Các xã nông thôn		60.930	80	4.874

b. Định hướng thoát nước thải các đô thị

(1). TP Bắc Giang

- Giai đoạn 2020-2025: Mở rộng, nâng công suất trạm xử lý sinh hoạt Tân Tiến lên 30.000 m³/ngđ xử lý nước thải khu vực phía Đông sông Thương.

- Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt mới, tổng công suất 21.000m³/ngđ xử lý nước thải khu vực phía Tây Nam sông Thương.

- Giải pháp quy hoạch:

a. Hệ thống thu gom:

+ Đối với khu dân cư mới sẽ sử dụng hệ thống cống riêng.

Hệ thống cống riêng gồm các tuyến cống cấp 1,2 để chuyên dẫn nước thải từ các tuyến cống cấp 3 (đầu nối với các hộ gia đình) đến trạm xử lý nước thải.

+ Đối với khu nội thị cũ sử dụng hệ thống cống chung.

Nước thải từ hệ thống cống chung sẽ được thu gom qua các giếng tách, tuyến cống bao và dẫn đến trạm xử lý hoặc tuyến cống cấp 1, 2.

Tuyến cống thu gom, chuyên tải nước thải là tuyến cống tự chảy: Cơ chế hoạt động của cống theo chế độ tự chảy theo độ dốc đặt cống. Chức năng chính của cống làm nhiệm vụ thu gom, chuyên tải toàn bộ lượng nước thải thu gom từ các giếng tách

nước thải đưa về các trạm bơm nước thải và tập trung đưa về nhà máy xử lý nước thải.

Đối với các tuyến cống tự chảy: Việc bố trí các tuyến cống thu gom, chuyển tải nước thải tuân thủ theo nguyên tắc tận dụng triệt để độ dốc địa hình tự nhiên với chiều dài tuyến cống là ngắn nhất và quản lý vận hành thuận tiện nhất. Về nguyên tắc thì thoát tự nhiên, tuy nhiên trong trường hợp phải đặt ống quá sâu thì bố trí bơm để giảm độ sâu đặt ống.

b. Phương án thu gom:

- Đối với các khu dịch vụ: bố trí tuyến cống thu gom nước thải trên các tuyến đường phù hợp với các điểm đầu nổi từ bên trong mỗi cơ quan.

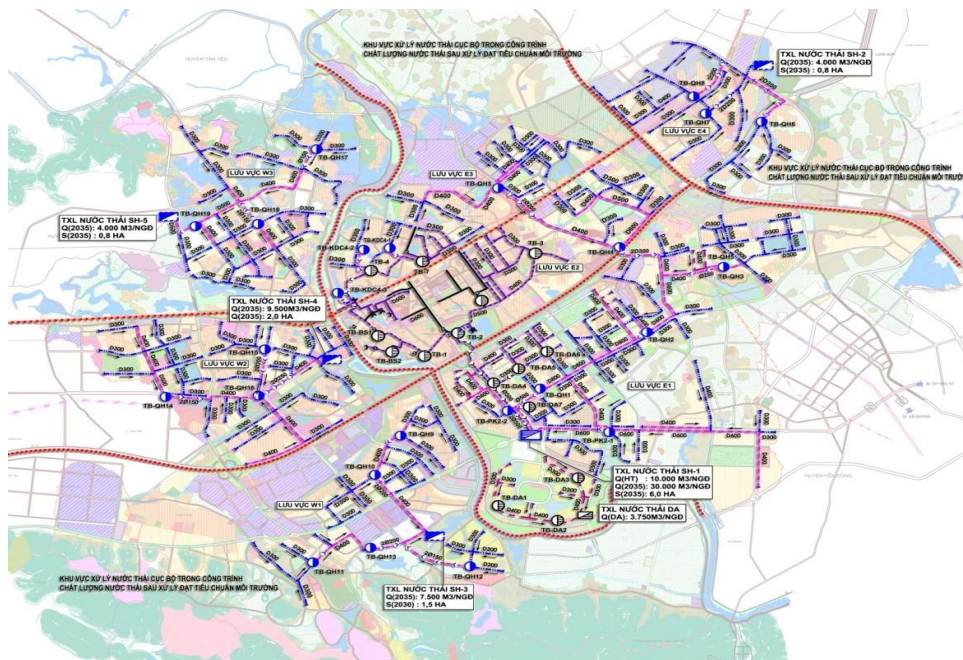
- Đối với khu ở: trên các tuyến đường sẽ bố trí các tuyến cống cấp 3 để thu gom nước thải từ hộ gia đình và tuyến cấp 1,2 để dẫn nước thải về trạm XLNT.

- Các cống cấp ba sẽ sử dụng ống PVC có đường kính D200mm, có độ dốc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của TCVN. Cống cấp ba sẽ có lớp đất phủ dày tối thiểu 0,3 -0,7m và được đặt trên vỉa hè.

- Các tuyến cấp 3 được nối và dẫn vào cống chính chảy vào các trạm bơm được bơm về trạm XLNT.

c. Các lưu vực thu gom:

Hình 4: Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước thải từng lưu vực TP. Bắc Giang



* Khu vực Phía Đông sông Thương

Lưu vực E1(lưu vực phía Nam):

- Phạm vi: Phía Nam đường cao tốc, giáp sông Thương, phía Đông giáp đường vành đai 5.

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống riêng.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt của lưu vực này được thu gom về nhà máy xử lý nước thải đô thị SH1 (đã có) với công suất sau khi mở rộng diện tích, nâng cấp đạt 30.000 m³/ngđ. Dự án thiết kế trạm xử lý nước thải DA1 công suất : 3.750 m³/ngđ, diện tích đất khoảng: 7.500m² để xử lý nước thải khu sinh thái phía nam phân khu 2

Lưu vực E2 (Lưu vực trung tâm):

- Phạm vi: Phía Bắc đường cao tốc, phía Nam tỉnh lộ 295B, phía Đông giáp đường vành đai 5.

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống nửa riêng.

- Toàn bộ nước thải của lưu vực này được thu gom về các trạm bơm nước thải QH-4 trung chuyển qua lưu vực E1 và cuối cùng dẫn về nhà máy xử lý nước thải SH1.

Lưu vực E3 (Lưu vực trung tâm):

- Phạm vi: phía Bắc tỉnh lộ 295B, phía Đông giáp đường vành đai 5

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống riêng.

- Toàn bộ nước thải của lưu vực này được thu gom về các trạm bơm nước thải QH-5 trung chuyển qua lưu vực E2, E1 và cuối cùng dẫn về nhà máy xử lý nước thải SH1.

Lưu vực E4 (Lưu vực phía Đông Bắc):

- Phạm vi: Phía Đông đường vành đai 5.

- Khu vực logistic và khu đô thị dịch vụ Đông Bắc dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải đô thị SH2 công suất 4.000 m³/ngđ

- Khu vực nông thôn, có mật độ dân cư thấp, nên nước thải từ khu vực này sẽ được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường trong từng công trình trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

* Khu vực Phía Tây sông Thương:

Lưu vực W1 (Lưu vực phía Tây Nam):

- Phạm vi: Phía Bắc giáp đường cao tốc, phía Đông giáp sông Thương

- Toàn bộ nước thải của lưu vực này được thu gom về các trạm bơm nước thải trung chuyển và cuối cùng dẫn về nhà máy xử lý nước thải đô thị SH3 có công suất 7.500 m³/ngđ.

- Cụm du lịch sinh thái, sân golf: nước thải từ khu vực này sẽ được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường trong từng công trình trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Lưu vực W2 (Lưu vực phía Tây):

- Phạm vi: Phía Nam giáp đường cao tốc, phía Bắc giáp đường TL 295B.

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống riêng.

- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải đô thị SH4 công suất 9.500 m³/ngđ

Lưu vực W3 (Lưu vực phía Tây Bắc):

- Phạm vi: Phía Nam giáp đường TL 295B, phía Bắc giáp kênh tiêu thủy lợi
- Dự kiến hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.
- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải đô thị SH5 công suất 4.000 m³/ngđ
- Các cụm du lịch sinh thái: Nước thải từ khu vực này sẽ được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường trong từng công trình trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Các hạng mục đề xuất đầu tư xây dựng các công trình chính cho Quy hoạch thoát nước thải như sau:

Bảng 21: Đề xuất đầu tư xây dựng các công trình chính

Lưu vực	Điều kiện quy hoạch	Đặc điểm chính
A- Khu vực phía Đông sông Thương		
Lưu vực phía Nam (E1)	Diện tích phục vụ: 30,05 km ² Dân số phục vụ: 52.240 người	Hệ thống thoát nước riêng Công suất trạm xử lý nước thải năm 2035 (SH1): 30.000 m ³ /ngđ Nguồn xả sau xử lý: sông Thương Vị trí trạm: P. Tân Tiến, TP Bắc Giang Số lượng trạm bơm: 03
Lưu vực trung tâm (E2)	Diện tích phục vụ: 10,03 km ² Dân số phục vụ: 60.000 người	Hệ thống thoát nước nửa riêng Thoát về lưu vực E1 và về trạm xử lý SH1: 30.000 m ³ /ngđ Nguồn xả sau xử lý: Sông Thương Vị trí trạm: P. Tân Tiến, TP Bắc Giang Số lượng trạm bơm: 01
Lưu vực trung tâm (E3)	Diện tích phục vụ: 19,02 km ² Dân số phục vụ: 44.000 người	Hệ thống thoát nước nửa riêng Thoát sang lưu vực E2 bơm về E1 và về trạm xử lý SH1: 30.000 m ³ /ngđ Nguồn xả sau xử lý: Sông Thương Vị trí trạm: P. Tân Tiến, TP Bắc Giang Số lượng trạm bơm: 01
Lưu vực phía Đông Bắc (E4)	Diện tích phục vụ: 13,07 km ² Dân số phục vụ: 28.000 người	Hệ thống thoát nước riêng Công suất trạm xử lý nước thải năm 2035 (SH2): 4.000 m ³ /ngđ Nguồn xả sau xử lý: hồ hiện trạng Vị trí trạm: xã Phi Mô, h. Lạng Giang

Lưu vực	Điều kiện quy hoạch	Đặc điểm chính
		Số lượng trạm bơm: 03
B- Khu vực phía Tây sông Thương		
Lưu vực phía Tây Nam (W1)	Diện tích phục vụ: 36,01 km ² Dân số phục vụ: 41.690 người	Hệ thống thoát nước riêng Công suất trạm xử lý nước thải năm 2035 (SH3): 7.500 m ³ /ngđ Nguồn xả sau xử lý: kênh dẫn nước Vị trí trạm: xã Đồng Sơn, Tp Bắc Giang Số lượng trạm bơm: 05
Lưu vực phía Tây (W2)	Diện tích phục vụ: 10,34 km ² Dân số phục vụ: 53.100 người	Hệ thống thoát nước riêng Công suất trạm xử lý nước thải năm 2035 (SH4): 9.500 m ³ /ngđ Nguồn xả sau xử lý: Sông Thương Vị trí trạm: P. Mỹ Độ, TP Bắc Giang Số lượng trạm bơm: 03
Lưu vực phía Tây Bắc (W3)	Diện tích phục vụ: 16,04 km ² Dân số phục vụ: 20.000 người	Hệ thống thoát nước riêng Công suất trạm xử lý nước thải năm 2035 (SH5): 4.000 m ³ /ngđ Nguồn xả sau xử lý: kênh dẫn nước Vị trí trạm: P. Đa Mai, TP Bắc Giang Số lượng trạm bơm: 03

(2). Thị xã Việt Yên.

Giai đoạn đến 2030: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt mới, tổng công suất 20.000 m³/ngđ xử lý nước thải.

- Giải pháp quy hoạch:

Tại lưu vực thị trấn Bích Động, quy hoạch trạm xử lý nước thải SH1 có công suất đến năm 2030 là 8.000 m³/ngđ.

Tại lưu vực thị trấn Nénh và phụ cận, quy hoạch mới trạm xử lý nước thải SH2- công suất 12000 m³/ngđ (đến năm 2030).

Tại các khu vực ngoại thị, các xã, nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra mạng lưới thoát nước chung.

Các khu/cụm công nghiệp trong huyện dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải.

(3). huyện Yên Dũng

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tại lưu vực thị trấn Nham Biền: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 5.000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tân An: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1500 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Đức Giang: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1500 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tiên Phong: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Nội Hoàng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1100 m³/ngđ;

(4). huyện Hiệp Hòa

Giai đoạn đến năm 2030:

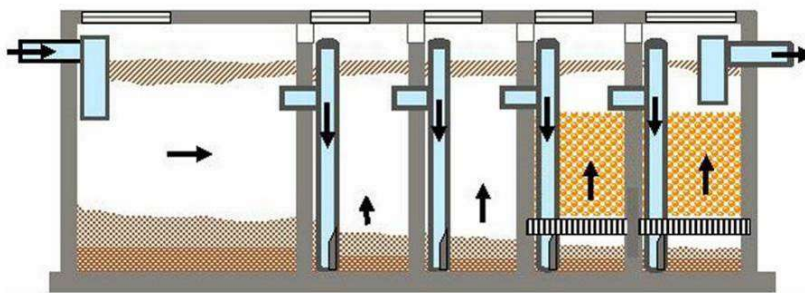
Tại lưu vực thị xã Hiệp Hòa: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 23.000 m³/ngđ.

Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải của khu vực.

Dự kiến khu vực nội thị được chia thành các lưu vực thoát nước dựa theo địa hình. Nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường cống riêng về các trạm xử lý tập trung của khu vực.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay, nên giai đoạn đầu có thể thu gom và xử lý phân tán bằng các bể tự hoại có vách ngăn dòng hướng lên và ngăn lọc kị khí (BASTAF).

Hình 6: Bể tự hoại có vách ngăn dòng hướng lên và ngăn lọc kị khí (BASTAF)



(5). huyện Tân Yên

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tại lưu vực thị trấn Cao Thượng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1600 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Nhã Nam: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 900 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực đô thị Bỉ: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 2.700 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực đô thị Việt Lập: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.300 m³/ngđ;

(6). huyện Yên Thế

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tại lưu vực thị trấn Phồn Xương: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Bô Hạ: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1700m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Xuân Lương: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 700 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Mỏ Trạng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 700m³/ngđ;

(7). huyện Lạng Giang

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tại lưu vực thị trấn Vôi: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 2400 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Kép: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 3100 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tân Hưng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1800 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Thái Đào: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1700 m³/ngđ.

+ Tại lưu vực thị trấn Tân Dĩnh: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 2000 m³/ngđ.

(8). huyện Lục Nam

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tại lưu vực thị trấn Đồi Ngô: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 4.000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Phương Sơn: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Cẩm Lý: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Lan Mẫu: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1000 m³/ngđ;

(9). huyện Lục Ngạn

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tại lưu vực thị trấn Chũ: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 11000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Biền Động: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.000m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Phi Điền: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 600 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tân Sơn: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.000 m³/ngđ.

(10). huyện Sơn Động

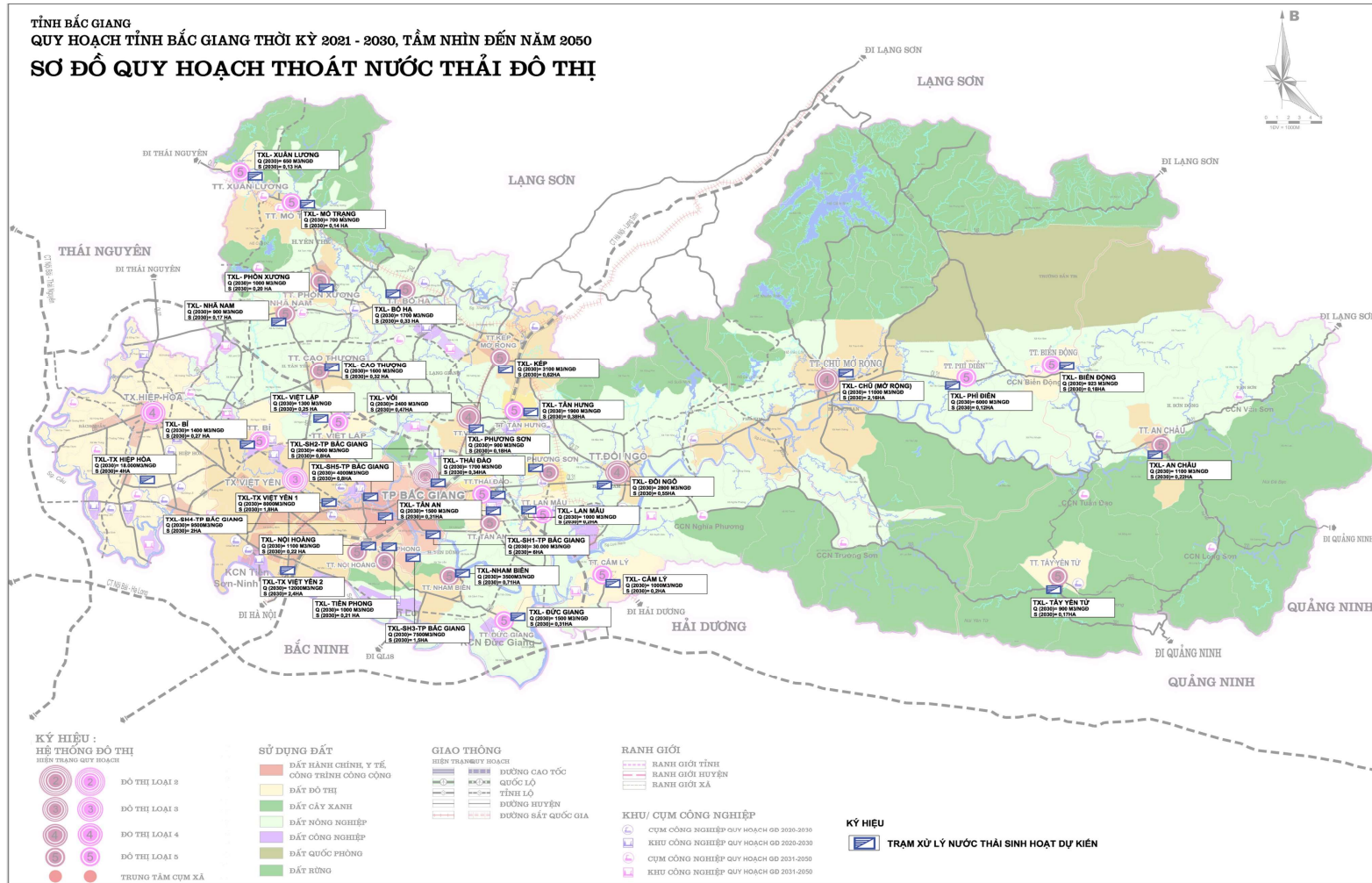
Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tại lưu vực thị trấn An Châu: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1200 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tây Yên Tử: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 900 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Long Sơn: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 600 m³/ngđ.

Hình 5: Sơ đồ thoát nước thải đô thị



2.2. Định hướng thoát nước cho khu công nghiệp

Xây dựng hệ thống thoát nước riêng tại các khu công nghiệp tập trung. Tổng diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 của toàn tỉnh khoảng 9.000 ha. Dự kiến xây dựng các khu xử lý nước thải CN tập trung với tổng công suất đến năm 2030 khoảng 151.000 m³/ngđ. Tại mỗi khu công nghiệp tập trung phải được xây dựng nhà máy xử lý nước thải, nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường mới được phép thải ra nguồn tiếp nhận.

Bảng 22: Dự báo lượng nước thải công nghiệp phát sinh từ các khu công nghiệp đến năm 2030

STT	T T	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích KCN hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030	Tổng diện tích KCN (ha)	Dự báo lượng nước thải CN phát sinh đến năm 2030 (m ³ /ngđ)	Công suất nhà máy xử lý nước thải (m ³ /ngđ)
Tổng cộng:				1.422	6.073	9.239	150.787	
I	Thành phố Bắc Giang			85	90	175	3.920	
1	1	KCN Song Khê - Nội Hoàng (Đất của TP Bắc Giang 85ha/160ha)	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	85		85	1.904	2.000
2	2	KCN Song Mai-Nghĩa Trung (Đất của TP Bắc Giang 90ha/205ha)	Xã Song Mai thành phố Bắc Giang, xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên		90	90	2.016	2.100
II	Huyện Việt Yên			803	1.597	2.528	51.481	
3	1	KCN Đình Trám	Xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên	127		127	2.845	2.900
4	2	KCN Quang Châu	Xã Quang Châu, xã Vân Trung, huyện Việt Yên	426		516	11.558	11.600
		Mở rộng			90			
5	3	KCN Vân Trung (Đất của huyện Việt Yên 200ha/351ha)	Xã Vân Trung, huyện Việt Yên và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	200		237,25	5.314	5.400
		Sáp nhập với CCN Tăng Tiến			37,25			
6	4	KCN Việt Hàn	Xã Tăng Tiến và xã Hồng Thái, huyện Việt Yên và	50		238	5.331	5.400
		Mở rộng			148			

STT	T T	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích KCN hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030	Tổng diện tích KCN (ha)	Dự báo lượng nước thải CN phát sinh đến năm 2030 (m3/ngđ)	Công suất nhà máy xử lý nước thải (m3/ngđ)
		<i>Sáp nhập với CCN Tân Mỹ - Hồng Thái</i>	xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang		40			
7	5	KCN Quang Châu 2	Xã Quang Châu, xã Vân Trung huyện Việt Yên		140	140	3.136	3.200
8	6	KCN Đô thị - Dịch vụ - Tiên Sơn - Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên		378	378	6.675	6.700
9	7	KCN Minh Đức- Thượng Lan - Ngọc Thiện (<i>Đất của Việt Yên 240ha/502ha</i>)	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên và xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên		240	240	5.376	5.400
10	8	KCN Thượng Lan	Xã Thượng Lan, huyện Việt Yên		185	185	4.144	4.200
11	9	KCN Song Mai- Nghĩa Trung (<i>Đất của Việt Yên 115ha/205ha</i>)	Xã Song Mai, phường Đa Mai thành phố Bắc Giang, xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên		115	115	2.576	2.600
12	10	KCN- Đô thị - Dịch vụ Tụ Lạn - Bích Sơn - Trung Sơn	Xã Trung Sơn, xã Bích Sơn, xã Tụ Lạn, huyện Việt Yên		224	224	4.525	4.600
III	Huyện Hiệp Hòa			258	1.204	1.770	29.411	
13	1	KCN Hòa Phú	Xã Châu Minh, xã Mai Đình, xã Hương Lâm huyện Hiệp Hòa	208	85	293	6.563	6.600
14	2	KCN-Đô Thị - Dịch vụ Xuân Cẩm - Hương Lâm	Xã Xuân Cẩm, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa		319	319	6.138	6.200
15	3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý-Hương Lâm	Xã Châu Minh, xã Bắc Lý, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa		312	312	5.846	5.900

STT	T T	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích KCN hiện có (ha)	Diện tích QH GĐ 2021-2030	Tổng diện tích KCN (ha)	Dự báo lượng nước thải CN phát sinh đến năm 2030 (m3/ngđ)	Công suất nhà máy xử lý nước thải (m3/ngđ)
16	4	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Mai Đình	Xã Châu Minh, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa		203	203	3.360	3.400
17	5	KCN Thanh Vân-Hoàng An (đã TL CCN, MR thành KCN)	Xã Thanh Vân, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	50	90	140	3.136	3.200
18	6	KCN Đoàn Bái-Lương Phong (sáp nhập 03 CCN Đoàn Bái, Đoàn Bái-lương Phong 1 và Đoàn Bái-Lương Phong 2)	Xã Đoàn Bái và Lương Phong huyện Hiệp Hòa		195	195	4.368	4.400
IV	Huyện Tân Yên			-	412	737	8.109	
19	1	KCN Minh Đức-Thượng Lan - Ngọc Thiện (<i>Đất của Tân Yên 262ha/502</i>)	Xã Minh Đức, xã Thượng Lan, huyện Việt Yên và xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên		262	262	4.749	4.800
20	2	KCN Ngọc Vân	Xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên		150	150	3.360	3.400
V	Huyện Lạng Giang			50	729	1.199	16.576	
21	1	KCN Mỹ Thái-Xuân Hương-Tân Dĩnh	Xã Mỹ Thái, xã Xuân Hương và xã Tân Dĩnh huyện Lạng Giang		230	230	5.152	5.200
22	2	KCN Thái Đào - Tân An (<i>Đất của Lạng Giang 140ha/190</i>)	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang và TT Tân An, huyện Yên Dũng		140	140	3.136	3.200
23	3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang		254	254	4.816	4.900
24	4	KCN Tân Hưng (đã TL CCN, MR thành KCN)	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm huyện Lạng Giang	50	105	155	3.472	3.500
VI	Huyện Yên Dũng			226	1.153	1.228	25.274	

STT	T T	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích KCN hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030	Tổng diện tích KCN (ha)	Dự báo lượng nước thải CN phát sinh đến năm 2030 (m3/ngđ)	Công suất nhà máy xử lý nước thải (m3/ngđ)
25	1	KCN Song Khê - Nội Hoàng (Đất của huyện Yên Dũng 75/160 ha)	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	75		75	1.680	1.700
26	2	KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư	Xã Yên Lư, TT Nham Biền huyện Yên Dũng		733,3	733,3	15.082	15.100
27	3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang	Xã Đức Giang, xã Tư Mai, xã Đồng Phúc, xã Đồng Việt, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng		370	370	7.392	7.400
28	4	KCN Thái Đào - Tân An (Đất của Yên Dũng 50ha/190ha)	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang và TT Tân An, huyện Yên Dũng		50	50	1.120	1.200
VII	Huyện Lục Nam			-	887	1.601	16.016	
29	1	KCN-Đô thị-Dịch vụ Bắc Lũng	Xã Yên Sơn, xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam		662	662	10.976	11.000
30	2	KCN Yên Sơn	Xã Yên Sơn,, huyện Lục Nam		225	225	5.040	5.100

Bảng 23: Dự báo lượng nước thải công nghiệp phát sinh từ các cụm công nghiệp đến năm 2030

STT	TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030 (ha)	Tổng diện tích đất CCN đến năm 2030 (ha)	Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2030 (m ³ /ngđ)	Công suất nhà máy dự kiến đến năm 2030 (m ³ /ngđ)	Ghi chú
Tổng cộng				1.622,8	2.010,7	3150,7	3.9698,9		
I		TP Bắc Giang		63,6	12,0	41,4	521,4		
1	1	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4,1					QH bỏ
2	2	Cụm CN Xương Giang II	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	10,4					QH bỏ
3	3	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	12,1		12,1	151,8	160,0	
4	4	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang	7,8					QH bỏ
5	5	Cụm CN Đình Trì	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	15,2		15,2	191,5	200,0	
6	6	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai, TP Bắc Giang	6,0		6,0	75,6	80,0	
7	7	Cụm CN Bãi Ôi	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	8,1		8,1	102,4	110,0	
8	8	CCN Tân Mỹ - Hồng Thái (Đất của TP Bắc Giang 12ha/40ha)	Xã Tân Mỹ TP BG và xã Hồng Thái huyện Việt Yên		12	0,0			Sáp nhập vào KCN
II		Huyện Việt Yên		161,7	340,9	437,3	5.509,4		
9	1	Cụm CN Hoàng Mai	TT Nénh, huyện Việt Yên	17,4	42,6	60,0	756,5	760,0	MR
10	2	Cụm CN Việt Tiến	Xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	29,7	45,3	75,0	944,4	1000,0	MR
11	3	Cụm CN Làng nghề Vân Hà	Xã Vân Hà, huyện Việt Yên	2,3		2,3	28,5	30,0	

STT	TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030 (ha)	Tổng diện tích đất CCN đến năm 2030 (ha)	Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2030 (m3/ngđ)	Công suất nhà máy dự kiến đến năm 2030 (m3/ngđ)	Ghi chú
12	4	Cụm CN Tăng Tiến	Xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	37,25		0,0	0,0		Sáp nhập và KCN
13	5	CCN Trung Sơn-Ninh Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Ninh Sơn huyện Việt Yên	75		75,0	945,0	1000,0	
14	6	CCN Tiên Sơn	Xã Tiên Sơn, xã Trung Sơn huyện Việt Yên		75	75,0	945,0	1000,0	
15	7	CCN Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên		75	75,0	945,0	1000,0	
16	8	CCN Minh Đức	Xã Minh Đức, huyện Việt Yên và xã Ngọc Lý huyện Tân Yên		75	75,0	945,0	1000,0	
	9	CCN Tân Mỹ - Hồng Thái (Đất của huyện Việt Yên 28ha/40ha)	Xã Tân Mỹ TP BG và xã Hồng Thái huyện Việt Yên		28	0,0	0,0		Sáp nhập KCN Việt Hàn
III		Huyện Hiệp Hòa		518,9	416,9	683,8	8.616,1		
17	1	Cụm CN Đức Thắng	TT Thắng, huyện Hiệp Hòa	7,0		0,0	0,0		QH Bỏ
18	2	Cụm CN Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	72,9	72,9	145,8	1837,3	1900,0	

STT	TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030 (ha)	Tổng diện tích đất CCN đến năm 2030 (ha)	Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2030 (m3/ngđ)	Công suất nhà máy dự kiến đến năm 2030 (m3/ngđ)	Ghi chú
19	3	Cụm CN Hà Thịnh	Xã Hợp Thịnh, xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa	69,0	69,0	138,0	1738,8	1800,0	
20	4	Cụm CN Thanh Vân	Xã Thanh Vân, Hiệp Hòa	50,0		0,0	0,0		MR thành KCN
21	5	Cụm CN Việt Nhật	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	50,0	50,0	100,0	1260,0	1300,0	
22	6	Cụm CN Đoàn Bái	Xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa	70,0		0,0	0,0		<i>Sáp nhập lại thành KCN</i>
23	7	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1	Xã Đoàn Bái và xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa	50,0		0,0	0,0		
24	8	CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2	Xã Đoàn Bái và xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa	75,0		0,0	0,0		
25	9	CCN Jutech	Xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa	75		75,0	945,0	1000,0	
26	10	CCN Đông Lỗ	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa		75	75,0	945,0	1000,0	
27	11	CCN Đông Lỗ 2	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa		75	75,0	945,0	1000,0	
28	12	CCN Danh Thắng - Đoàn Bái	Xã Danh Thắng và xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa		75	75,0	945,0	1000,0	
IV		Huyện Tân Yên		114,2	260,2	374,3	4.716,4		
31	1	Cụm CN Đồng Đình	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	66,2	66,2	132,3	1667,2	1700,0	
32	2	CCN Lãng Cao	Xã Cao Xá, huyện Tân Yên	48	48,0	96,0	1209,6	1300,0	

STT	TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030 (ha)	Tổng diện tích đất CCN đến năm 2030 (ha)	Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2030 (m3/ngđ)	Công suất nhà máy dự kiến đến năm 2030 (m3/ngđ)	Ghi chú
33	3	CCN Kim Tràng	Xã Việt Lập, huyện Tân Yên		52	52,0	655,2	700,0	
34	4	CCN Việt Ngọc	Xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên		49	49,0	617,4	650,0	
35	5	CCN Đồng Điều	Xã Tân Trung và TT Nhã Nam, huyện Tân Yên		45	45,0	567,0	600,0	
V		Huyện Yên Thế		27,1	72,1	99,2	1.249,9		
38	1	Cụm CN Bồ Hạ	TT Bồ Hạ, huyện Yên Thế	6,5	6,5	13,0	163,8	170,0	
39	2	Cụm CN Cầu Gò	Xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	20,6	20,6	41,2	519,1	520,0	
40	3	CCN Đông Sơn	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế		25	25,0	315,0	350,0	
41	4	CCN Tân Sỏi	Xã Tân Sỏi, huyện Yên Thế		20	20,0	252,0	260,0	
VI		Huyện Lạng Giang		283,5	125,0	359,1	4524,4		
45	1	Cụm CN Tân Dĩnh - Phi Mô	Xã Tân Dĩnh và xã Phi Mô, huyện Lạng Giang	17,2		17,2	216,5	220,0	
46	2	Cụm CN Vôi - Yên Mỹ	TT Vôi và xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang	13,2		13,2	166,3	170,0	
47	3	Cụm CN Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang	66,0		66,0	831,6	850,0	
48	4	Cụm CN Non Sáo	Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang	22,3		22,3	281,5	300,0	
49	5	Cụm CN Đại Lâm	Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	50,0		50,0	630,0	650,0	
50	6	Cụm CN Hương Sơn	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	65,4		65,4	823,5	900,0	

STT	TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030 (ha)	Tổng diện tích đất CCN đến năm 2030 (ha)	Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2030 (m3/ngđ)	Công suất nhà máy dự kiến đến năm 2030 (m3/ngđ)	Ghi chú
51	7	Cụm CN Tân Hưng	Xã Tân Hưng, xã Xương Lâm, Lạng Giang	49,4		0,0	0,0		MR thành KCN
52	8	CCN Hương Sơn 2	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang		65	65,0	819,0	850,0	
53	9	CCN Đại Lâm 2	Xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang		60	60,0	756,0	800,0	
VII		Huyện Yên Dũng		193,4	120,1	240,3	3.027,3		
55	1	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An, huyện Yên Dũng	5,04	5,04	10,1	127,0	150,0	
56	2	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	53,7	53,68	107,4	1352,7	1400,0	
57	3	Cụm CN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	61,4	61,41	122,8	1547,5	1600,0	
58	4	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biên, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	73,3		0,0	0,0		MR thành KCN
VIII		Huyện Lục Nam		185,6	512,2	697,7	8.791,5		
59	1	Cụm CN Đồi Ngô	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	9,1	9,1	18,2	229,3	250,0	
60	2	Cụm CN Già Khê	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	32,0	32,0	64,0	806,4	850,0	
61	3	Cụm CN Lan Sơn	Xã Lan Mẫu, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	69,5	69,5	138,9	1750,6	1800,0	
62	4	Cụm CN Vũ Xá	Xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	75,0	75,0	150,0	1890,0	1900,0	
63	5	CCN Lan Sơn 2	Xã Lan Mẫu và xã Yên Sơn, huyện Lục Nam		75	75,0	945,0	1000,0	

STT	TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích hiện có (ha)	Diện tích QH GD 2021-2030 (ha)	Tổng diện tích đất CCN đến năm 2030 (ha)	Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2030 (m3/ngđ)	Công suất nhà máy dự kiến đến năm 2030 (m3/ngđ)	Ghi chú
64	6	CCN Tiên Hưng	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam		31,6	31,6	398,2	400,0	
65	7	CCN Bảo Sơn	Xã Bảo Sơn, xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam		75	75,0	945,0	1000,0	
66	8	CCN Phương Sơn	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam		50	50,0	630,0	650,0	
67	9	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam		75	75,0	945,0	1000,0	
68	10	CCN Nghĩa Phương	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam		20	20,0	252,0	300,0	
IX		Huyện Lục Ngạn		74,9	131,3	197,7	2.490,5		
70	1	Cụm CN Trại Ba	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	8,6		0,0	0,0		QH Bỏ
71	2	Cụm CN Cầu Đất	Xã Phương Sơn, huyện Lục Ngạn	19,6	19,6	39,1	492,9	500,0	
72	3	Cụm CN Mỹ An	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	46,8	46,8	93,5	1178,6	1200,0	
73	4	CCN Phương Sơn	Xã Phương Sơn, huyện Lục Ngạn		65	65,0	819,0	900,0	
X		Huyện Sơn Động		0,0	20,0	20,0	252,0		
75	1	CCN Thanh Sơn	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động		20	20	252	300	

2.3. Định hướng thoát nước thải khu vực nông thôn

+ Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải.

+ Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...

V. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nhu cầu sử dụng đất cấp nước sinh hoạt

Bảng 24: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Các nhà máy nước	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)	Diện tích (ha)
I-	NMN Cẩm Sơn (cấp vùng)	xã Tân Sơn, huyện Sơn Động	100.000	5,00
II-	NMN DNP- Bắc Giang	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	80.000	8,00
III-	Thành phố Bắc Giang		50.000	
1	NMN Bắc Giang	Tại đồi Dầm, cụm dân cư số 1, phường Thọ Xương,	50.000	3,00
IV-	Thị xã Việt Yên		37.000	
1	NMN sạch Việt Yên	thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	25.000	2,00
2	NMN Xã Quang Châu	thôn Chu Xá, Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	12.000	1,00
V-	Thị xã Hiệp Hòa		63.500	
1	NMN Mai Đình	Xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	30.000	3,00
2	NMN Thái Sơn	Xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa	14.000	2,00
3	NMN Đông Lỗ	Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	7.000	1,00
4	NMN Đồng Tân	Xã Đồng Tân, huyện Hiệp Hòa	5.000	0,50
5	NMN Đại Thành	Xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa	3.000	0,50
6	NMN Quang Minh	xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa	2.500	0,50
7	NMN Xuân Cầm	Xã Xuân Cầm, huyện Hiệp Hòa	2.000	0,50
VI-	Huyện Yên Dũng		22.000	
1	NMN T3	thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu, h. Yên Dũng	6.000	1,00
2	NMN Thắng Cương	Xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng	12.000	2,00
3	NMN Đức Giang	TT. Đức Giang, huyện Yên Dũng	4.000	0,50
VII-	Huyện Tân Yên		12.500	
1	NMN Cao Thượng	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	4.000	0,50
2	NMN Nhã Nam	Thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	2.000	0,50
3	NMN Bì	Thị trấn Bì, huyện Tân Yên	3.500	0,50

STT	Các nhà máy nước	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngđ)	Diện tích (ha)
4	NMN Việt Lập	Thị trấn Việt Lập, huyện Tân Yên	3.000	0,50
IIX-	Huyện Yên Thế		18.500	
1	NMN Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	10.000	2,00
2	NMN Phồn Xương	TT. Phồn Xương, huyện Yên Thế	2.500	0,50
3	NMN Bồ Hạ	TT. Bồ Hạ, huyện Yên Thế	4.000	0,50
4	NMN Xuân Lương	TT. Xuân Lương, huyện Yên Thế	2.000	1,50
IX-	Huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang	6.000	
1	NMN Liên xã Yên Mỹ - TT. Vôi chuyển đổi thành TBTA	Xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang	6.000	0,50
X	Huyện Lục Nam		8.000	
1	NMN Đồi Ngô	TT. Đồi Ngô, huyện Lục Nam	5.500	2,00
2	NMN Cẩm Lý	TT. Cẩm Lý, huyện Lục Nam	2.500	0,50
XI-	Huyện Lục Ngạn		17.500	
1	NMN Chũ	TT. Chũ, huyện Lục Ngạn	7.500	1,00
2	NMN Hồng Giang	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	3.000	0,50
3	NMN Hồ Khuôn Thần	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	7.000	1,00
XII	Huyện Sơn Động		5.500	
1	NMN An Châu	đôi Han thuộc địa phận xã Vĩnh Khương, h.Sơn Động	3.000	0,50
2	NMN Tây Yên Tử	TT. Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	2.500	0,50
	Tổng công suất		420.500	

2. Nhu cầu sử dụng đất thoát nước thải:

Bảng 25: Nhu cầu đất thoát nước và xử lý nước thải

STT	Huyện/Tên đô thị	Cấp Đô thị đến năm 2030	Công suất trạm xử lý nước thải (m ³ /ngđ)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
Tổng cộng				28,52
1	TP Bắc Giang	II		10,20
-	Mở rộng, nâng công suất trạm xử lý nước thải sinh hoạt Tân Tiến		30.000	6,00
-	Xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực phía Tây Nam sông Thương		21.000	4,20
2	Thị xã Việt Yên	IV		4,00
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Bích Động		8.000	1,60
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Nénh		12.000	2,40
3	Huyện Yên Dũng			2,04
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Nham Biền	V	5.000	1,00
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Tân An	V	1.500	0,30
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Đức Giang	V	1.500	0,30
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Tiên Phong	V	1.100	0,22
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Nội Hoàng	V	1.100	0,22
4	Thị xã Hiệp Hòa	IV		4,60
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt thị xã Hiệp Hòa		23.000	4,60
5	Huyện Tân Yên			1,30
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Cao Thượng	V	1.600	0,32
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Nhã Nam	V	900	0,18
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Bì (Ngọc Thiện)	V	2.700	0,54
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Việt Lập	V	1.300	0,26
6	Huyện Yên Thế			0,82
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Phồn Xương	V	1.000	0,20
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Bồ Hạ (bao gồm Tân Sỏi)	V	1.700	0,34

STT	Huyện/Tên đô thị	Cấp Đô thị đến năm 2030	Công suất trạm xử lý nước thải (m3/ngđ)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Xuân Lương	V	700	0,14
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Mỏ Trạng (xã Tam Tiến)	V	700	0,14
7	Huyện Lạng Giang			2,20
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Vôi	IV	2.400	0,48
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Kép (bao gồm Hương Sơn)	V	3.100	0,62
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Tân Đình	V	2.000	0,40
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Thái Đào	V	1.700	0,34
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Tân Hưng	V	1.800	0,36
8	Huyện Lục Nam			1,40
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Đồi Ngô	IV	4.000	0,80
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Phương Sơn	V	1.000	0,20
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Cẩm Lý	V	1.000	0,20
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Lan Mẫu	V	1.000	0,20
9	Huyện Lục Ngạn			2,72
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Chũ (gồm Chũ, Phương Sơn, Hồng Giang, Mỹ An, Nam Dương, Thanh Hải, Trù Hựu)	IV	11.000	2,20
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Biên Động	V	1.000	0,20
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Tân Sơn	V	1.000	0,20
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Phi Điền	V	600	0,12
10	Huyện Sơn Động			0,54
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn An Châu	V	1.200	0,24
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Tây Yên Tử	V	900	0,18
-	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực lưu vực thị trấn Long Sơn	V	600	0,12

VI. DANH MỤC ĐẦU TƯ

STT	Tên dự án	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Tổng số			6.379		
A	Cấp nước			2.519		
I	Giai đoạn 2021-2025			188		
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Dị, Thanh Lâm	xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Dị, Thanh Lâm	12.500	150	2021-2025	NSNN, XHH
2	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Lục Nam	xã Vũ Xá, Đan Hội, Yên Sơn, Bắc Lũng, Lan Mẫu, Cẩm Lý	12.000	144	2021-2025	NSNN, XHH
3	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Mộc, Tân Lập	Xã Tân Mộc, Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương	7.500	90	2021-2025	NSNN, XHH
4	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận	Xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Phì Điền, Biển Động	10.500	126	2021-2025	NSNN, XHH
5	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Kim Sơn, Tân Hoa	Xã Kim Sơn, Tân Hoa	2.000	24	2021-2025	NSNN, XHH
6	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Kiên Lao, Kiên Thành, Biên Sơn	Kiên Lao, Kiên Thành, Biên Sơn, Trù Hựu, Thanh Hải	12.000	144	2025-2030	NSNN, XHH
7	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ	xã Hương Vĩ, Đông Sơn, Hồng Kỳ	2.000	24	2025-2030	NSNN, XHH
8	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã An Thượng và Tiên Thắng	xã An Thượng và Tiên Thắng	2.000	24	2025-2030	NSNN, XHH
II	Danh mục thu hút đầu tư			1.319		

STT	Tên dự án	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
9	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	Xã Phúc Hòa, Tân Trung, Liên Sơn	4.100	67	2021-2025	Tư nhân
10	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý	xã Liên Chung, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc Lý	6.800	107	2021-2025	Tư nhân
11	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Tân Yên	xã Ngọc Vân, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Song Vân, Lam Cốt, An Dương, Quang Tiến, Phúc Sơn, Đại Hóa, Lan Giới	15.000	230	2021-2025	Tư nhân
12	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Mộc, Tân Lập	Xã Tân Mộc, Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương	7.500	118	2021-2025	Tư nhân
13	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Phì Điền, Biển Động	Xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Phì Điền, Biển Động	10.500	163	2021-2025	Tư nhân
14	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Cẩm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn hải	Xã Cẩm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn hải	4.500	73	2021-2025	Tư nhân
15	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Kiên Lao, Kiên Thành, Biên Sơn, Trù Hựu, Thanh Hải	Kiên Lao, Kiên Thành, Biên Sơn, Trù Hựu, Thanh Hải	12.000	185	2021-2025	Tư nhân
16	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Lục Nam	xã Vũ Xá, Đan Hội, Yên Sơn, Bắc Lũng, Lan Mẫu, Cẩm Lý	12.000	185	2021-2025	Tư nhân

STT	Tên dự án	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
17	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Dị, Thanh Lâm	xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Dị, Thanh Lâm	12.500	193	2021-2025	Tư nhân
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt liên xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Dị, Thanh Lâm	xã Tiên Nha, Bảo Sơn, Bảo Đài, Tam Dị, Thanh Lâm	12.500	150	2021-2025	NSNN, XHH
2	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã huyện Lục Nam	xã Vũ Xá, Đan Hội, Yên Sơn, Bắc Lũng, Lan Mẫu, Cẩm Lý	12.000	144	2021-2025	NSNN, XHH
3	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Mộc, Tân Lập	Xã Tân Mộc, Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương	7.500	90	2021-2025	NSNN, XHH
4	Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận	Xã Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Phi Điền, Biễn Động	10.500	126	2021-2025	NSNN, XHH
B	Xử lý nước thải			3.860		
1	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư trạm quan trắc môi trường và mua sắm trang thiết bị	110	2021-2025	Đầu tư công
2	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	TT Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Công suất	200	2021-2025	Đầu tư công
3	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Bích Động và vùng phụ cận	TT Bích Động, huyện Việt Yên	Công suất	300	2021-2025	Đầu tư công
4	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nénh, xã Quang	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Công suất	300	2021-2025	Đầu tư công

STT	Tên dự án	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Châu và vùng phụ cận					
5	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Thắng và vùng phụ cận	TT Thắng, huyện Hiệp Hòa	Công suất	300	2021-2025	Đầu tư công
6	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Chũ và vùng phụ cận	TT Chũ, huyện Lục Ngạn	Công suất	300	2021-2025	Đầu tư công
8	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Phố Hoa và vùng phụ cận	TT Phố Hoa, huyện Hiệp Hòa	Công suất	150	2026-2030	Đầu tư công
9	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Bách Nhẫn và vùng phụ cận	TT Bách Nhẫn, huyện Hiệp Hòa	Công suất	150	2026-2030	Đầu tư công
10	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nham Biền và vùng phụ cận	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Công suất	200	2026-2030	Đầu tư công
11	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tân An và vùng phụ cận	TT Tân An, huyện Yên Dũng	Công suất	200	2026-2030	Đầu tư công
12	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Vôi và vùng phụ cận	TT Vôi, huyện Lạng Giang	Công suất	300	2026-2030	Đầu tư công
13	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Kép và vùng phụ cận	TT Kép, huyện Lạng Giang	Công suất	200	2026-2030	Đầu tư công
14	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Cao Thượng và vùng phụ cận	TT Cao Thượng, huyện Tân Yên	Công suất	250	2026-2030	Đầu tư công

STT	Tên dự án	Phạm vi phục vụ	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Phân kỳ	Nguồn vốn
15	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Nhã Nam và vùng phụ cận	TT Nhã Nam, huyện Tân Yên	Công suất	200	2026-2030	Đầu tư công
16	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Phồn Xương và vùng phụ cận	TT Phồn Xương, huyện Yên Thế	Công suất	200	2026-2030	Đầu tư công
17	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Bó Hạ và vùng phụ cận	TT Bó Hạ, huyện Yên Thế	Công suất	200	2026-2030	Đầu tư công
18	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn An Châu và vùng phụ cận	TT An Châu, huyện Sơn Động	Công suất	150	2026-2030	Đầu tư công
19	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Tây Yên Tử và vùng phụ cận	TT Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Công suất	150	2026-2030	Đầu tư công

VII. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ, giải pháp cấp nước:

1.1. Bảo vệ nguồn nước:

- Hành lang bảo vệ nguồn nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Khu vực bảo vệ nguồn nước mặt: từ các điểm lấy nước của các con sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam.

Ngược theo chiều dòng chảy bán kính bảo vệ cấp 1 ≥ 200 , cấp 2 ≥ 1000 m; Xuôi theo chiều dòng chảy bán kính bảo vệ cấp 1 ≥ 100 , cấp 2 ≥ 250 m

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị suy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

1.2. Cấp nước sạch đô thị:

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

1.3. Cấp nước sinh hoạt nông thôn

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo như nhà máy nước hồ Cẩm Sơn và nhà máy nước DNP ...

2. Giải pháp thoát nước:

2.1. Giải pháp thoát nước mặt

- Phân chia lưu vực theo dạng phân tán, nhằm thoát nhanh, triệt để sao cho chiều dài mạng lưới ngắn nhất.

- Đối với khu nội thị cũ hệ thống thoát nước là hệ thống nửa riêng, sẽ được xây dựng hoàn thiện các tuyến cống bao và giếng tách để dẫn nước thải về các trạm xử lý nước thải, còn nước mưa sau khi được tách ra sẽ dẫn vào trực thoát nước chính về trạm bơm tiêu và xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Cải tạo, nâng cấp, xây mới trạm bơm tiêu, kênh tiêu.

- Cải tạo, xây mới hệ thống hồ điều tiết nước mưa.

- Cải tạo, nạo vét, thay thế, xây mới các tuyến cống thoát nước mưa.

- Tích trữ nước mưa tại chân công trình, giảm tải cho hệ thống thoát nước đường phố và trạm bơm tiêu, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tưới cây, rửa đường.

- Tăng cường công tác quản lý hành lang bảo vệ đê, kênh tiêu, hồ điều hòa.

- Tăng cường mặt thấm tự nhiên.

2.1. Giải pháp thoát nước và xử lý nước thải

- Đối với thoát nước và xử lý nước thải đô thị:

+ Đối với khu vực đô thị hiện có: tiến hành từng bước tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải. Nước thải sẽ được thu gom và đưa về các trạm xử lý nước thải đô thị.

+ Đối với khu vực đô thị mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng ngay từ giai đoạn đầu. Nước thải sẽ được thu gom và đưa về các trạm xử lý nước thải đô thị.

- Đối với khu/ cụm công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước thải công nghiệp sẽ được thu gom và đưa về các trạm xử lý nước thải của khu/ cụm công nghiệp.

- Đối với khu vực nông thôn:

+ Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải.

+ Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...